

Số: **1880**/TCBC-BTP

Hà Nội, ngày **10** tháng 4 năm 2025

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
ban hành trong tháng 3 năm 2025**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp ra Thông cáo báo chí về một số văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 3 năm 2025, cụ thể như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Trong tháng 3 năm 2025, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 24 văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

Các Nghị định của Chính phủ:

1. Nghị định số 51/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

2. Nghị định số 52/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về chế độ, chính sách đối với sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần; sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng;

3. Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

4. Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về quy hoạch phát triển điện lực,

phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực;

5. Nghị định số 57/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và khách hàng sử dụng điện lớn;

6. Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới;

7. Nghị định số 59/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn để xét thăng quân hàm cấp tướng vượt bậc, trước thời hạn đối với sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam;

8. Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

9. Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực;

10. Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;

11. Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;

12. Nghị định số 64/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định về lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý, phương thức thanh toán, quyết toán thực hiện dự án đầu tư áp dụng loại hợp đồng BT trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

13. Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

14. Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

15. Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

16. Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

17. Nghị định số 69/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam;

18. Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

19. Nghị định số 71/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

20. Nghị định số 72/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định về cơ chế, thời gian điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân;

21. Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung mức thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

22. Nghị định số 74/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 70/2015/NĐ-CP ngày 01 tháng 9

năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế đối với quân đội nhân dân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu.

Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

1. Quyết định số 06/2025/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc đặt hàng giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với cơ sở in, đúc tiền để in tiền giấy, sản xuất tiền kim loại;

2. Quyết định số 07/2025/QĐ-TTg ngày 31 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp¹, Bộ Tư pháp thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 16 văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 3 năm 2025 như sau:

1. Nghị định số 52/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Chính

¹ Bộ Tư pháp không nhận được văn bản cung cấp thông tin của 07 Nghị định và 01 Quyết định, cụ thể như sau:

- Nghị định số 51/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ - **Bộ Tài chính**;

- Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ - **Bộ Khoa học và Công nghệ**;

- Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực - **Bộ Công thương**;

- Nghị định số 64/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định về lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý, phương thức thanh toán, quyết toán thực hiện dự án đầu tư áp dụng loại hợp đồng BT trên địa bàn tỉnh Nghệ An - **Bộ Tài chính**;

- Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ - **Bộ Tài chính**;

- Nghị định số 71/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư - **Bộ Tài chính**;

- Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung mức thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan - **Bộ Tài chính**;

- Quyết định số 07/2025/QĐ-TTg ngày 31 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân - **Bộ Công thương**.

phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về chế độ, chính sách đối với sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, tử trận; sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Ngày 28 tháng 11 năm 2024, tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 52/2024/QH15. Ngày 19 tháng 12 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1610/QĐ-TTg kèm theo Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 8; trong đó, giao Bộ Quốc phòng xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2009/NĐ-CP theo trình tự, thủ tục rút gọn.

+ Ngày 29 tháng 6 năm 2024, Quốc hội khóa XV đã ban hành Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; trong đó, quy định các chế độ bảo hiểm xã hội đối với các trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu, không đủ điều kiện hưởng lương hưu, cách tính hưởng lương hưu đối với các trường hợp chuyển ngành, mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần.

+ Ngày 06 tháng 6 năm 2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 49/2019/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công an nhân dân; tại khoản 2 Điều 3 quy định sĩ quan, hạ sĩ quan khi nghỉ công tác hưởng chế độ hưu trí, nếu đã được thăng cấp bậc hàm, nâng bậc lương được 2/3 thời hạn trở lên thì được thăng cấp, nâng lương 01 bậc lương (trừ trường hợp thăng cấp bậc hàm cấp tướng).

+ Ngày 22 tháng 02 năm 2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 19/2022/NĐ-CP quy định biện pháp thi hành chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng chuyển ngành, công nhân và

viên chức quốc phòng thôi việc theo quy định của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; trong đó quy định biện pháp thi hành chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng đã chuyển ngành, không đủ điều kiện hưởng lương hưu mà thôi việc; đã chuyển ngành nhưng do yêu cầu nhiệm vụ, được cấp có thẩm quyền quyết định trở lại phục vụ Quân đội...

Cơ sở thực tiễn

Nghị định số 21/2009/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 12 năm 2009, có hiệu lực thi hành từ ngày 10/4/2009; các chế độ, chính sách quy định tại Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 (ngày Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam năm 2008 có hiệu lực). Quá trình thực hiện đã giải quyết tốt chế độ, chính sách đối với các đối tượng; tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi và kết quả đạt được đã nảy sinh một số vướng mắc, bất cập, như sau:

Thứ nhất, Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 36/2009/TTLT-BQP-BNV-BLĐTBXH-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2009 của liên Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 21/2009/NĐ-CP đang quy định và hướng dẫn chế độ trợ cấp một lần đối với sĩ quan nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm quy định tại Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2008. Tuy nhiên, ngày 28 tháng 11 năm 2024, Quốc hội khóa XV ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điểm Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, trong đó tăng hạn tuổi phục vụ tại ngũ của sĩ quan nên các quy định, hướng dẫn liên quan đến hạn tuổi tại Nghị định số 21/2009/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 36/2009/TTLT-BQP-BNV-BLĐTBXH-BTC không còn phù hợp.

Thứ hai, một số quy định tại Nghị định số 21/2009/NĐ-CP đang viện dẫn thực hiện chế độ, chính sách theo quy định tại một số văn bản quy phạm pháp luật (Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; Nghị định số 117/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước; Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân...);

tuy nhiên, các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên hiện nay đã hết hiệu lực và được thay thế bằng văn bản khác.

Thứ ba, qua rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (Nghị định số 151/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; Nghị định số 49/2019/NĐ-CP; Nghị định số 19/2022/NĐ-CP), cách thể hiện một số nội dung quy định về cùng một vấn đề chưa thống nhất, như: Xếp và hưởng lương khi chuyển ngành; cách tính thời gian công tác đối với quân nhân đã chuyển ngành trở lại phục vụ trong lực lượng vũ trang...

Từ những vấn đề nêu trên, việc xây dựng, ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2009/NĐ-CP là cần thiết và phù hợp.

- Mục đích ban hành: Nhằm khắc phục bất cập hiện hành; phù hợp với các nội dung sửa đổi, bổ sung tại Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam sửa đổi năm 2024; bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nói chung và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chế độ, chính sách đối với sĩ quan nói riêng.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 02 Điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về chế độ, chính sách đối với sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, tử trận; sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2009/NĐ-CP ngày 23/02/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về chế độ, chính sách đối với sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hi sinh, tử trận; sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng.

- Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2009/NĐ-CP.

Nội dung điều này gồm 07 khoản; cụ thể:

+ Khoản 1 - Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản tại Điều 2.

Nội dung khoản này gồm 2 điểm; cụ thể:

(i) Điểm a: Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ nhất điểm a khoản 2, quy định rõ hơn về nội hàm việc thay đổi tổ chức, biên chế.

Hiện nay, điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP quy định một trong các đối tượng hưởng chế độ trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi là: “Sĩ quan thuộc diện dôi dư do thay đổi tổ chức, biên chế theo quyết định của cấp có thẩm quyền”; tuy nhiên, cách thể hiện còn chưa rõ nội hàm; sửa đổi, bổ sung để quy định rõ hơn về nội hàm việc thay đổi tổ chức, biên chế (gồm: Thay đổi tổ chức và thay đổi biểu tổ chức, biên chế), tạo thuận lợi trong thực hiện.

(ii) Điểm b: Bổ sung 01 khoản (khoản 3) vào sau khoản 2, quy định về thăng cấp bậc quân hàm, nâng lương đối với sĩ quan khi có quyết định nghỉ hưu.

Hiện nay, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 49/2019/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công an nhân dân quy định “Sĩ quan, hạ sĩ quan khi nghỉ công tác hưởng chế độ hưu trí, nếu đã được thăng cấp bậc hàm, nâng bậc lương được 2/3 thời hạn trở lên và được đánh giá từ mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên thì được thăng cấp, nâng 01 bậc lương (trừ trường hợp thăng cấp bậc hàm cấp tướng.”; do vậy, việc bổ sung quy định nêu trên nhằm tạo sự phù hợp, đồng bộ, thống nhất với đối tượng sĩ quan Công an nhân dân có điều kiện tương đồng; phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ, tạo sự thống nhất trong hệ thống pháp luật.

+ Khoản 2 - Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản tại Điều 3.

Nội dung này gồm 06 điểm; cụ thể:

(i) Điểm a: Sửa đổi điểm c khoản 1, quy định chế độ ưu tiên cộng điểm đối với sĩ quan chuyển ngành sang làm việc tại cơ quan, đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Hiện nay, điểm c khoản 1 Điều 3 quy định chế độ ưu tiên cộng điểm đối với sĩ quan chuyển ngành, viện dẫn thực hiện theo Nghị định số 116/2003/NĐ-CP và Nghị định số 117/2003/NĐ-CP; tuy nhiên, các văn bản này đã hết hiệu lực và thay thế bằng văn bản khác. Do vậy, sửa đổi, bổ sung theo hướng không liệt kê dẫn chiếu thực hiện theo từng văn bản cụ thể mà quy định theo nguyên tắc ưu tiên cộng điểm; tạo thuận lợi cho thực hiện, tránh phải sửa đổi, bổ sung văn bản khi văn bản viện dẫn bị thay thế hoặc bãi bỏ.

(ii) Điểm b: Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1, quy định việc xếp và hưởng lương đối với sĩ quan chuyển ngành sang làm việc tại các cơ quan, đơn vị hưởng

lương từ ngân sách nhà nước.

Hiện nay, điểm d khoản 1 Điều 3 đã quy định nội dung này; tuy nhiên, cũng quy định như trên nhưng cách thể hiện đối với quân nhân chuyên nghiệp Quân đội nhân dân, sĩ quan Công an nhân dân có điều kiện tương đồng (đang quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 19/2022/NĐ-CP, điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị định số 49/2019/NĐ-CP) lại chưa thống nhất. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 3 về cách thể hiện để tạo sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

(iii) Điểm c: Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1, quy định cách tính lương hưu đối với sĩ quan chuyển ngành sang làm việc tại cơ quan, đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước

Hiện nay, điểm đ khoản 1 quy định cách tính lương hưu viên dẫn thực hiện theo Nghị định số 68/2007/NĐ-CP; tuy nhiên, Nghị định này đã hết hiệu lực và được thay thế bằng văn bản khác. Do vậy, sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 theo hướng quy định trực tiếp để thực hiện; đồng bộ, thống nhất về cách thể hiện như quân nhân chuyên nghiệp Quân đội nhân dân có cùng điều kiện tương đồng, đã được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị định số 19/2022/NĐ-CP, tạo sự thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

(iv) Điểm d: Bổ sung 02 điểm (điểm e, g) vào sau điểm đ khoản 1; trong đó:

Bổ sung điểm e sau điểm đ, quy định chế độ đối với sĩ quan chuyển ngành, nếu không đủ điều kiện hưởng lương hưu mà thôi việc, để đồng bộ, thống nhất với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị định số 19/2022/NĐ-CP.

Bổ sung điểm g sau điểm e, quy định cách tính lương hưu đối với sĩ quan chuyển ngành sang làm việc tại các cơ quan, đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước, có thời gian công tác trong Quân đội được cấp có thẩm quyền xác định là chuẩn úy (hiện nay đang quy định tại Thông tư liên tịch số 36/2009/TTLT-BQP-BNV-BLĐTBXH-BTC), làm cơ sở để triển khai thực hiện khi Thông tư liên tịch số 36/2009/TTLT-BQP-BNV-BLĐTBXH-BTC hết hiệu lực sau khi Nghị định này ban hành (quy định này phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Ngân sách nhà nước).

(v) Điểm đ: Sửa đổi, bổ sung khoản 2 về chế độ, chính sách sĩ quan đã chuyển ngành sang cơ quan, đơn vị, hưởng lương từ ngân sách nhà nước sau đó chuyển sang cơ quan, đơn vị không hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Nội dung điểm này sửa đổi về mặt kỹ thuật, thể hiện rõ hơn cách tính lương hưu, thuận lợi trong quá trình thực hiện.

(vi) Điểm e: Sửa đổi, bổ sung khoản 3 về chế độ, chính sách đối với sĩ quan đã chuyển ngành nhưng do yêu cầu nhiệm vụ, được cấp có thẩm quyền quyết định trở lại phục vụ trong Quân đội.

Nội dung điểm này chỉ sửa về kỹ thuật để đồng bộ, thống nhất với đối tượng quân nhân chuyên nghiệp Quân đội nhân dân, sĩ quan Công an nhân dân đã được quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 19/2022/NĐ-CP, điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định số 49/2019/NĐ-CP.

+ Khoản 3 - Sửa đổi, bổ sung Điều 4 về chế độ, chính sách đối với sĩ quan chuyển ngành sang làm việc tại doanh nghiệp, đơn vị không hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Hiện nay, Điều 4 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP đang quy định cách tính lương hưu viên dần theo Nghị định 68/2007/NĐ-CP; tuy nhiên, Nghị định này đã hết hiệu lực; do vậy, sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định trực tiếp để thực hiện; đồng thời, đồng bộ, thống nhất với quy định về chế độ, chính sách nêu trên đối với đối tượng quân nhân chuyên nghiệp có điều kiện tương đồng đã quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 19/2022/NĐ-CP.

+ Khoản 4 - Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản tại Điều 5.

Nội dung khoản này gồm 03 điểm; cụ thể:

(i) Điểm a: Sửa đổi điểm a khoản 1

Nội dung điểm này chỉ sửa về mặt kỹ thuật; sửa cụm từ “lương tối thiểu chung”, thay bằng cụm từ “lương cơ sở”, để phù hợp với quy định hiện hành.

(ii) Điểm b: Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3.

Nội dung 2 khoản này thể hiện rõ hơn về chế độ, chính sách đối với sĩ quan phục viên nhằm đồng bộ, thống nhất với quy định đối với đối tượng quân nhân chuyên nghiệp có điều kiện tương đồng, đã được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 2 Nghị định số 19/2022/NĐ-CP.

(iii) Điểm c: Bổ sung 01 khoản (khoản 4) vào sau khoản 3.

Nội dung khoản này quy định việc xử lý khi cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi sĩ quan công tác trước khi phục viên sáp nhập, giải thể và thời gian không được tính là thời gian công tác tham gia bảo hiểm xã hội đối với trường hợp sĩ quan đã phục viên về địa phương. Bổ sung khoản này để phù hợp, đồng bộ, thống nhất với đối tượng quân nhân chuyên nghiệp có điều kiện tương đồng đã được quy định tại điểm c và điểm d khoản 4 Điều 2 Nghị định số 19/2022/NĐ-CP.

+ Khoản 5 - Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8, quy định cách tính lương hưu đối với sĩ quan tại ngũ chuyển sang công chức quốc phòng.

Hiện nay, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP quy định cách tính lương hưu viên dẫn theo Nghị định số 68/2007/NĐ-CP; tuy nhiên, Nghị định số 68/2007/NĐ-CP đã hết hiệu lực; do vậy, sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định trực tiếp để dễ thực hiện.

+ Khoản 6 - Sửa đổi, bổ sung tên Điều 9; đoạn mở đầu và điểm b, điểm c khoản 1 Điều 9.

Nội dung khoản này chỉ sửa về mặt kỹ thuật, bổ sung cụm từ “khi hy sinh, từ trần” vào sau cụm từ “khi thôi phục vụ tại ngũ” tại tên điều và đoạn mở đầu khoản 1 để thống nhất trong cách hiểu. Sửa cụm từ “ngành nghề đặc thù quân sự” thành “ngành nghề có tính chất đặc thù” tại điểm b, điểm c khoản 1 để thống nhất với quy định tại khoản 5 Điều 37 Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, để hiểu, dễ áp dụng.

+ Khoản 7 - Sửa đổi, bổ sung Điều 14, quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành. Khi Nghị định được ban hành và có hiệu lực thi hành, Thông tư liên tịch số 36/2009/TTLT-BQP-BNV-BLĐTBXH-BTC sẽ hết hiệu lực; sửa đổi, bổ sung nhằm thuận lợi trong triển khai thi hành Nghị định.

- Hiệu lực thi hành (Điều 2)

Nội dung điều này quy định hiệu lực thi hành của Nghị định; thời điểm hiệu lực thực hiện các chế độ, chính sách quy định tại Nghị định; thời hạn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên sau thời gian bảo lưu lương; thời điểm hết hiệu lực của Thông tư liên tịch số 36/2009/TTLT-BQP-BNV-BLĐTBXH-BTC.

2. Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 3 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 55-NQ/TW). Nghị quyết số 55-NQ/TW đưa ra quan điểm ưu tiên phát triển điện khí, trong đó phát triển triển nhiệt điện khí theo hướng ưu tiên sử dụng nguồn khí trong nước, chú trọng phát triển nhanh nhiệt điện khí sử dụng khí thiên nhiên hóa lỏng đưa điện khí dần trở thành nguồn cung cấp điện năng quan trọng, hỗ trợ cho điều tiết hệ thống; xây dựng nhà máy trên cơ sở giá bán điện xác định thông qua đấu thầu; Có cơ chế cho phép phát triển các nhà máy điện sản xuất tại chỗ, tự cung cấp trong các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất...; Rà soát, bổ sung, điều chỉnh các cơ chế, chính sách đặc thù cho một số dự án năng lượng quan trọng, đặc biệt đối với các dự án đầu tư nguồn điện cấp bách; bảo đảm đầy đủ vốn cho các doanh nghiệp năng lượng nhà nước thực hiện các mục tiêu chiến lược và nhiệm vụ gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh...

Luật Điện lực số 61/2024/QH15 đã được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2024 tại Kỳ họp thứ tám, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2025 đã thể chế hoá các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 55-NQ/TW, các Nghị quyết khác có liên quan và giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực tại khoản 3 Điều 8, khoản 6 Điều 10, khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 12, khoản 4 Điều 12, khoản 4 Điều 13, khoản 2 Điều 14, khoản 5 Điều 17, khoản 1 Điều 19, khoản 3 Điều 19, khoản 1 Điều 81.

Cơ sở thực tiễn

Triển khai thực hiện nhiệm vụ giao Chính phủ quy định chi tiết của Luật Điện lực năm 2024 và các nội dung liên quan, cần thiết xây dựng Nghị định để kịp thời áp dụng cùng thời điểm hiệu lực của Luật Điện lực năm 2024, bảo đảm phù hợp với các quy định được sửa đổi, bổ sung của pháp luật về quy hoạch, đầu tư, đấu thầu, xây dựng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Trên cơ sở đề nghị của Bộ Tư pháp, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2024 giao Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng Nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Nội dung được quy định trong Nghị định này về cơ bản tiếp thu các nội dung trước đây đã được Chính phủ thông qua trong Dự thảo Luật Điện lực trình

Quốc hội kèm theo Tờ trình số 520/TTr-CP ngày 25 tháng 9 năm 2024 và được tiếp thu ý kiến của các đại biểu, các Ủy ban của Quốc hội trong quá trình thẩm định Luật Điện lực.

- Mục đích ban hành:

+ Triển khai nhiệm vụ giao Chính phủ quy định chi tiết của Luật Điện lực năm 2024 liên quan đến quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực. Bảo đảm tính công khai, minh bạch, kịp thời của hệ thống pháp luật.

+ Bảo đảm công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực điện lực, xử lý vướng mắc của các tỉnh, địa phương góp phần thu hút đầu tư vào việc phát triển các dự án năng lượng. Qua đó bảo đảm việc quy hoạch, đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng các dự án điện lực tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan, bảo đảm an ninh năng lượng

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định có 06 Chương, 25 Điều và 01 Phụ lục quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực, cụ thể như sau:

- Chương I - Quy định chung bao gồm 03 điều (từ Điều 1 đến Điều 3);

- Chương II - Quy hoạch phát triển điện lực và phương án phát triển mạng lưới cấp điện bao gồm 02 điều (từ Điều 4 đến Điều 5);

- Chương III - Chuyển đổi số, quản lý vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu lĩnh vực điện lực bao gồm 03 điều (từ Điều 6 đến Điều 8);

- Chương IV - Đầu tư xây dựng dự án điện lực bao gồm 08 điều (từ Điều 9 đến Điều 16);

- Chương V - đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư kinh doanh điện lực bao gồm 04 điều (Từ Điều 17 đến Điều 20);

- Chương VI – Tổ chức thực hiện bao gồm 05 điều (Điều 21 và 25);

- Phụ lục, bao gồm 02 mẫu: (i) Mẫu số 01 hướng dẫn về Tờ trình đề nghị phê duyệt danh mục (*hoặc phê duyệt điều chỉnh danh mục*) đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp; (ii) Mẫu số 02 hướng dẫn Quyết định phê duyệt danh mục (*hoặc phê duyệt điều chỉnh danh mục*) đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp.

3. Nghị định số 57/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và khách hàng sử dụng điện lớn

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 3 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Khoản 3 Điều 47 Luật số 61/2024/QH15 ngày 30/11/2024 quy định: “Chính phủ quy định về cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa khách hàng sử dụng điện lớn và đơn vị phát điện; quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, trách nhiệm của các bên liên quan khi tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa khách hàng sử dụng điện lớn và đơn vị phát điện”.

+ Quyết định số 1544/QĐ-TTg ngày 11/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Điện lực. Trong đó, mục 1.3 Phụ lục về Văn bản quy phạm pháp luật ban hành theo yêu cầu của thực tiễn trong từng thời kỳ, giao Bộ Công Thương là cơ quan chủ trì xây dựng Nghị định quy định cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện và khách hàng sử dụng điện lớn.

+ Mục 39 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 19/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 8, giao Bộ Công Thương là cơ quan chủ trì xây dựng Nghị định quy định cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và khách hàng sử dụng điện lớn, trình ban hành tháng 01/2025.

Cơ sở thực tiễn

+ Hiện nay, việc thực hiện cơ chế mua bán điện trực tiếp được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 80/2024/NĐ-CP ngày 03/7/2024 của Chính phủ, cần xây dựng lại theo Luật Điện lực năm 2004 và Nghị quyết số 103/2023/QH15 ngày 09/11/2023 của Quốc hội. Theo đó, thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước, Bộ Công Thương đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn và tổ chức các hội nghị, hội thảo về triển khai cơ chế DPPA. Theo những thông tin có được, thì các khách hàng và các đơn vị đầu tư năng lượng tái tạo (NLTT) cũng đang tiếp cận nhau để đánh giá cơ hội, phân tích hiệu quả, lợi ích và chi phí tham gia cơ chế DPPA. Đồng thời, các câu hỏi, thắc mắc chủ yếu về việc cần làm rõ hơn nguyên

tắc, mô hình tham gia cơ chế DPPA, các chi phí, sản lượng..., tuân thủ quy định về quy hoạch.

+ Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi), việc rà soát các điều khoản Chính phủ được giao quy định chi tiết tại Khoản 3 Điều 47 Luật số 61/2024/QH15 ngày 30/11/2024 và Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 19/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ, phù hợp với yêu cầu thực tiễn, việc xây dựng Nghị định quy định cơ chế DPPA (thay thế Nghị định số 80/2024/NĐ-CP ngày 03/7/2024) là cần thiết.

- Mục đích ban hành:

+ Hoàn thiện quy định tại khoản 3 Điều 47 Luật Điện lực (sửa đổi) và nhiệm vụ tại Mục 38 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 19/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ, hướng tới tạo khuôn khổ pháp lý đồng bộ, thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, đồng thời khắc phục các tồn tại trong quá trình thực thi quy định về cơ chế mua bán điện trực tiếp hiện hành.

+ Nâng cao tính hiệu quả của công tác quản lý nhà nước, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền các nội dung hướng dẫn cho các đơn vị liên quan (Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Điện lực).

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định có 05 Chương và 31 Điều quy định cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và khách hàng sử dụng điện lớn, cụ thể như sau:

- Chương I - Quy định chung bao gồm 05 điều (từ Điều 1 đến Điều 5);

- Chương II - Mua bán điện trực tiếp qua lưới điện kết nối riêng bao gồm 03 điều (từ Điều 6 đến Điều 8);

- Chương III - Mua bán điện trực tiếp thông qua lưới điện quốc gia gồm 04 mục và 16 điều (từ Điều 9 đến Điều 24);

- Chương IV - Trình tự thực hiện và chế độ báo cáo bao gồm 04 điều (từ Điều 25 đến Điều 28);

- Chương V - Điều khoản thi hành bao gồm 03 điều (từ Điều 29 đến Điều 31);

- Các Phụ lục, bao gồm: (i) Phụ lục 1: Các nội dung chính của Hợp đồng mua bán điện trên thị trường điện giao ngay; (ii) Phụ lục 2: Các nội dung chính

của Hợp đồng mua bán điện giữa Khách hàng sử dụng điện lớn (hoặc Đơn vị bán lẻ điện tại các mô hình khu, cụm được ủy quyền) và Tổng công ty Điện lực (hoặc Công ty Điện lực); (iii) Phụ lục 3: Các nội dung chính của Hợp đồng ký hạn; (iv) Phụ lục 4: Chi phí thanh toán bù trừ chênh lệch năm; và (v) Phụ lục 5: Mẫu báo cáo

4. Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 3 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Ngày 11 tháng 02 năm 2020, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 55-NQ/TW về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 55-NQ/TW), trong đó đã nêu rõ quan điểm “ưu tiên khai thác, sử dụng triệt để và hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch” với mục tiêu “Tỉ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt khoảng 15 - 20% vào năm 2030; 25 - 30% vào năm 2045” và các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể như sau:

+ Về năng lượng tái tạo: Xây dựng các cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích và thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo nhằm thay thế tối đa các nguồn năng lượng hoá thạch. Ưu tiên sử dụng năng lượng gió và mặt trời cho phát điện.... Sớm nghiên cứu, đánh giá tổng thể về tiềm năng và xây dựng định hướng phát triển năng lượng địa nhiệt, sóng biển, thủy triều, hải lưu.... Thực hiện nghiên cứu công nghệ, xây dựng một số đề án thử nghiệm sản xuất và khuyến khích sử dụng năng lượng hydro phù hợp với xu thế chung của thế giới.

+ Đối với điện gió và điện mặt trời: Ưu tiên phát triển phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý. Khuyến khích phát triển điện mặt trời áp mái và trên mặt nước. Xây dựng các chính sách hỗ trợ và cơ chế đột phá cho phát triển điện gió ngoài khơi gắn với triển khai thực hiện Chiến lược biển Việt Nam.

Ngày 30 tháng 11 năm 2024, tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Điện lực số 61/2024/QH15 trên quan điểm kế thừa các nội dung của

Luật Điện lực năm 2004, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn và thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển điện lực, đặc biệt là phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới. Luật Điện lực số 61/2024/QH15 đã giao cho Chính phủ quy định chi tiết nhiều nội dung liên quan đến phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới. Cụ thể như sau:

+ Khoản 4 Điều 13 về các trường hợp dự án đầu tư kinh doanh điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.

+ Khoản 8 Điều 20 về một số nội dung khuyến khích phát triển; cơ chế chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu năng lượng sơ cấp; thống kê sản lượng điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới.

+ Khoản 3 Điều 22 về một số nội dung phát triển điện tự sản xuất, tự tiêu thụ từ nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới;

+ Khoản 2 Điều 23 về điều kiện và thời hạn áp dụng các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển điện năng lượng mới.

+ Điểm c khoản 2 Điều 25 về thời hạn tháo dỡ công trình thuộc dự án điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới kể từ thời điểm chấm dứt hoạt động.

+ Khoản 5, khoản 7, khoản 8 Điều 26 về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển; điều kiện được thực hiện, tham gia thực hiện dự án; cơ chế phối hợp quản lý dự án, công trình; chuyển nhượng dự án cổ phần, phần vốn góp đối với dự án điện gió ngoài khơi.

+ Điểm b khoản 2, khoản 5 Điều 27 về một số nội dung khảo sát dự án điện gió ngoài khơi.

+ Khoản 4 Điều 28 về các trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

+ Khoản 4 Điều 29 về điều kiện nhà đầu tư được tham gia đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư; đàm phán, giao kết hợp đồng với nhà đầu tư.

Như vậy, Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới được xây dựng trên cơ sở chính trị là các Nghị quyết của Đảng, mà chủ đạo là Nghị quyết số 55-NQ/TW và cơ sở pháp lý là Luật Điện lực số 61/2024/QH15, Nghị định số 135/2024/NĐ-CP và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã được áp dụng trên thực tiễn như đã nêu

ở trên.

Cơ sở thực tiễn

Trong giai đoạn vừa qua, việc phát triển điện năng lượng tái tạo (chủ yếu là điện mặt trời, điện gió) đã góp phần cung ứng điện năng cho sản xuất, sinh hoạt: Tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021, đã có 16.364 MW điện mặt trời, hơn 3.987 MW điện gió, 318 MW điện sinh khối và điện chất thải rắn. Kết quả thực tế năm 2019, 2020 và 2021, sản lượng điện phát từ nguồn điện năng lượng tái tạo đạt tương ứng 5,242 tỷ kWh, 10,994 tỷ kWh và gần 30 tỷ kWh đã góp phần giảm đáng kể điện chạy dầu giá cao.

Ngày 15 tháng 5 năm 2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 500/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó đưa ra các mục tiêu về phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới nhằm bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bên cạnh đó, quá trình chuyển đổi nền kinh tế đất nước theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, chuyển dịch năng lượng hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 theo cam kết của Chính phủ cũng đặt ra yêu cầu cấp bách đối với việc thúc đẩy phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới. Trong khi đó, nhiều chính sách, quy định trong lĩnh vực điện lực nói chung và điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới nói riêng đã không còn phù hợp trong bối cảnh Luật Điện lực mới được ban hành.

Nghị định số 135/2024/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ định quy định cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ mới được ban hành nhưng không còn phù hợp với Luật Điện lực mới và trong thời gian triển khai trên thực tiễn, vẫn còn tồn tại một số bất cập như quy định về xác định sản lượng điện dư, bán sản lượng điện dư, thủ tục hành chính rút gọn, đối tượng phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ... Do vậy, cũng cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và phù hợp với Luật Điện lực mới ban hành.

Với yêu cầu thực tiễn nêu trên, việc xây dựng, ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới là rất cấp thiết, tạo hành lang pháp lý cơ bản, làm tiền đề phát triển các nguồn điện để đáp ứng nhu cầu cung cấp điện cấp bách hiện nay.

- Mục đích ban hành:

+ Quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật Điện lực số 61/2024/QH15 đáp ứng yêu cầu về hiệu lực thi hành Luật (từ ngày 01/02/2025) đối với các nội dung về cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới, quy định về cơ chế thu thập, chia sẻ thông tin về năng lượng sơ cấp, quy định về phát triển nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ.

+ Khắc phục một số tồn tại, vướng mắc và điều chỉnh phù hợp các nội dung của Nghị định số 135/2024/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ định quy định cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ.

+ Bước đầu quy định chi tiết một số nội dung về phát triển điện gió ngoài khơi làm cơ sở triển khai các dự án, thu hút đầu tư, khơi thông nguồn lực trong lĩnh vực này trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia; tạo điều kiện cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện các dự án điện gió ngoài khơi để bảo đảm an ninh cung cấp điện.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 05 Chương, 40 Điều và Phụ lục gồm 06 biểu mẫu **quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới**, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung, gồm 03 điều, từ Điều 1 đến Điều 3;
- Chương II: Quy định về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới, gồm 06 điều, từ Điều 4 đến Điều 9;
- Chương III: Quy định về phát triển điện tự sản xuất, tự tiêu thụ, gồm 02 mục, 15 điều, từ Điều 10 đến Điều 24;
- Chương IV: Quy định về phát triển điện gió ngoài khơi, gồm 08 điều, từ Điều 25 đến Điều 32;
- Chương V: Tổ chức thực hiện, gồm 08 điều, từ Điều 33 đến Điều 40.
- Phần phụ lục gồm 06 biểu mẫu về phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ.

5. Nghị định số 59/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn để xét thăng quân hàm cấp tướng vượt bậc, trước thời hạn đối với sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 3 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Ngày 06/8/2024, Văn phòng Trung ương Đảng ban hành Văn bản số 10809-CV/VPTW về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến Luật Sĩ quan QĐND Việt Nam; trong đó thông báo Kết luận của Bộ Chính trị yêu cầu quá trình sửa đổi, bổ sung Luật phải quán triệt Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 17/01/2022 của Bộ Chính trị về tổ chức QĐND Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và những năm tiếp theo, nhằm xây dựng Quân đội tinh, gọn, mạnh, có chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu ngày càng cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

+ Luật Sĩ quan QĐND Việt Nam năm 1999 được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2008, năm 2014 và năm 2024 quy định: Sĩ quan tại ngũ lập thành tích đặc biệt xuất sắc thì được xét thăng quân hàm vượt bậc, nhưng không vượt quá cấp bậc quân hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh sĩ quan đang đảm nhiệm (khoản 4 Điều 17) và quy định về việc thăng quân hàm, nâng lương đối với sĩ quan (Điều 18); đồng thời, giao Chính phủ quy định tiêu chí, tiêu chuẩn để xét thăng quân hàm sĩ quan cấp tướng vượt bậc (khoản 4 Điều 17) và trước thời hạn (khoản 3 Điều 18).

+ Ngày 19/12/2024, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1610/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khoá XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8, trong đó Bộ Quốc phòng được giao chủ trì soạn thảo Nghị định quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn xét thăng quân hàm cấp tướng vượt bậc và trước hạn theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Cơ sở thực tiễn

Hiện nay, các chế độ, chính sách trong đó có phụ cấp của Dân quân tự vệ thực hiện Nghị định số 72/2020/NĐ-CP, áp dụng theo mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ; sau gần 5 năm thực hiện Nghị định số 72/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật DQTV đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng tổng hợp, khả năng sẵn sàng chiến đấu và hoạt động phối hợp của lực lượng DQTV, từng bước đưa Luật DQTV đi vào cuộc sống; tuy nhiên, một số quy định về chế độ, chính sách đối với DQTV đã bộc lộ vướng mắc, bất cập như sau:

Mức hưởng các chế độ, chính sách tại Nghị định số 72/2020/NĐ-CP quy định bằng mức tiền cụ thể tính theo hệ số nhân với mức lương cơ sở (1.490.000 đồng) quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, cụ thể: Quy định mức tối thiểu trợ cấp ngày công lao động (NCLĐ) cho dân quân là 119.200đ (bằng mức lương cơ sở 1.490.000đ nhân với hệ số 0,08). Thực tế hiện nay địa phương bảo đảm từ 119.200đ đến 250.000đ/người/ngày (tính trung bình khoảng 208.000đ/người/ngày); trong khi đó mặt bằng thu nhập ngày công lao động phổ thông của địa phương khoảng từ 250.000đ đến 350.000đ/người/ngày. Mặt khác, mức trợ cấp đối với gia đình và phụ cấp quân hàm hạ sĩ quan, binh sĩ (HSQBS) dự bị động viên khi tập trung làm nhiệm vụ từ 262.000đ đến 280.100đ/người/ngày (tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/người/tháng) là thấp so với mặt bằng chung hiện nay nên việc trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 72/2020/NĐ-CP để điều chỉnh mức hưởng một số chế độ, chính sách đối với DQTV là cần thiết.

Từ những căn cứ trên, việc điều chỉnh mức hưởng một số chế độ, chính sách đối với DQTV như trong Nghị định là bảo đảm phù hợp với tổng thể cải cách tiền lương của cả nước, phù hợp với Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

- Mục đích ban hành:

Luật Sĩ quan QĐND Việt Nam năm 1999 được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2014 quy định: “Sĩ quan tại ngũ lập thành tích đặc biệt xuất sắc thì được xét thăng quân hàm vượt bậc”; “sĩ quan trong chiến đấu, công tác, nghiên cứu khoa học lập công xuất sắc được thăng quân hàm trước thời hạn” (khoản 4 Điều 17 và Điều 18). Tuy nhiên, Luật chưa giao cho cơ quan có thẩm quyền quy định cụ thể về tiêu chí, tiêu chuẩn để xét thăng quân hàm cấp tướng vượt bậc và trước thời hạn nên quá trình triển khai thực hiện không có căn cứ pháp lý để xem xét thăng quân hàm vượt bậc và trước hạn đối với sĩ quan.

Ngày 05/01/2021, Ban cán sự đảng Chính phủ ban hành Quy định số 1757-QĐ/BCSĐCP về thăng quân hàm cấp tướng trước thời hạn; đây là cơ sở pháp lý để Bộ Quốc phòng báo cáo, đề xuất Chính phủ và cấp có thẩm quyền xem xét, phong quân hàm cấp tướng trước thời hạn đối với sĩ quan QĐND Việt Nam bảo đảm đúng tiêu chí, tiêu chuẩn và quy định của công tác cán bộ, kịp thời động viên sĩ quan lập thành tích đặc biệt xuất sắc và xuất sắc trong chiến đấu, công tác, tạo sự lan tỏa, nêu gương trong toàn quân, qua đó góp phần xây dựng Quân đội tinh, gọn, mạnh. Tuy nhiên, Quy định số 1757-QĐ/BCSĐCP quy định thời gian thăng quân hàm cấp tướng trước thời hạn không quá 12 tháng nên chưa kịp thời động

viên, khích lệ đối với sĩ quan cấp tướng có thành tích đặc biệt xuất sắc, xuất sắc được tặng thưởng các hình thức huân chương hoặc vinh dự nhà nước mà thời gian đến thời hạn để xem xét thăng quân hàm trước thời hạn còn trên 12 tháng. Mặt khác, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan QĐND Việt Nam năm 2024 được ban hành đã bổ sung quy định cấp tướng được thăng quân hàm vượt bậc; đồng thời, giao Chính phủ quy định chi tiết về tiêu chí, tiêu chuẩn để xét thăng quân hàm cấp tướng vượt bậc và trước thời hạn để thống nhất trong quy định của Luật và giữa các văn bản quy phạm pháp luật. Vì vậy, Quy định số 1757-QĐ/BCSĐCP ngày 05/01/2021 của Ban cán sự đảng Chính phủ không còn phù hợp về thẩm quyền theo quy định của Luật và không quy định hết các nội dung Luật giao.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn trên, Bộ Quốc phòng trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn để xét thăng quân hàm cấp tướng vượt bậc, trước thời hạn đối với sĩ quan QĐND Việt Nam là cần thiết để bảo đảm hành lang pháp lý đầy đủ, thống nhất, đồng bộ với các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 7 Điều quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn để xét thăng quân hàm cấp tướng vượt bậc, trước thời hạn đối với sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh;
- Điều 2. Đối tượng áp dụng;
- Điều 3. Nguyên tắc thực hiện;
- Điều 4. Tiêu chí, tiêu chuẩn để xét thăng quân hàm cấp tướng vượt bậc;
- Điều 5. Tiêu chí, tiêu chuẩn để xét thăng quân hàm cấp tướng trước thời hạn;
- Điều 6. Hiệu lực thi hành;
- Điều 7. Trách nhiệm thi hành.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Về tiêu chí, tiêu chuẩn thăng quân hàm cấp tướng vượt bậc (Điều 4), Nghị định quy định: Sĩ quan có cấp bậc quân hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc quân hàm cao nhất của chức vụ, chức danh sĩ quan đang đảm nhiệm là cấp tướng từ hai bậc trở lên, lập thành tích đặc biệt xuất sắc được xem xét thăng quân hàm vượt bậc khi được tặng thưởng một trong các hình thức: Huân chương Sao vàng, Huân

chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Quân công hạng Nhất, Huân chương Lao động hạng Nhất, Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng Nhất, Huân chương Chiến công hạng Nhất hoặc danh hiệu vinh dự nhà nước: Danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Danh hiệu Anh hùng Lao động hoặc giải thưởng Hồ Chí Minh.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Luật Sĩ quan QĐND Việt Nam, sĩ quan *lập thành tích đặc biệt xuất sắc* thì được xét thăng quân hàm vượt bậc.

Theo quy định tại Luật Thi đua khen thưởng năm 2022, một trong các tiêu chí để được xét tặng: Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Quân công hạng Nhất, Huân chương Lao động hạng Nhất, Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng Nhất, Huân chương Chiến công hạng Nhất; Danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Danh hiệu Anh hùng Lao động và giải thưởng Hồ Chí Minh đối với cá nhân phải có *thành tích đặc biệt xuất sắc*, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc thuộc một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, đối ngoại hoặc lĩnh vực khác.

Vì vậy, Cơ quan soạn thảo đề nghị quy định đối với sĩ quan phải đạt được một trong các hình thức khen thưởng hoặc danh hiệu vinh dự nhà nước nêu trên thì được xét thăng quân hàm cấp tướng vượt bậc để phù hợp với quy định của Luật Sĩ quan QĐND Việt Nam và Luật Thi đua khen thưởng.

- Về tiêu chí, tiêu chuẩn thăng quân hàm cấp tướng trước thời hạn (Điều 5), Nghị định quy định: Sĩ quan được xem xét thăng quân hàm cấp tướng trước thời hạn, khi: (i) Có cấp bậc quân hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc quân hàm cao nhất của chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm một bậc mà đủ tiêu chí, tiêu chuẩn của sĩ quan để xét thăng quân hàm cấp tướng vượt bậc; (ii) Có cấp bậc quân hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc quân hàm cao nhất của chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm, được tặng thưởng: Huân chương Độc lập hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Quân công hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Lao động hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Chiến công hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Dũng cảm.

Các tiêu chí để xét thăng quân hàm cấp tướng trước thời hạn nêu trên được xây dựng trên cơ sở kế thừa các tiêu chí còn phù hợp (một số hình thức khen thưởng hoặc danh hiệu vinh dự nhà nước được quy định để xét thăng quân hàm cấp tướng vượt bậc) tại Quy định số 1757-QĐ/BCSĐCP và bổ sung hình thức *Huân chương Dũng cảm*. Lý do: (i) Để phù hợp với hình thức khen thưởng được

quy định tại điểm i khoản 2 Điều 33 và Điều 52 Luật Thi đua khen thưởng năm 2022; (ii) Trong thực tiễn, đã có nhiều cán bộ, sĩ quan có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của Nhân dân trong thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, tai nạn, cháy, nổ, đấu tranh phòng, chống tội phạm hoặc dũng cảm xung phong vào nơi nguy hiểm nhằm bảo vệ tính mạng của người dân... có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong phạm vi toàn quân hoặc toàn quốc; do vậy, Cơ quan soạn thảo bổ sung hình thức “*Huân chương Dũng cảm*” làm tiêu chí để xét thăng quân hàm cấp tướng trước hạn như Nghị định là phù hợp với quy định của Luật Thi đua khen thưởng và Luật Sĩ quan QĐND Việt Nam.

Về thời điểm xét thăng quân hàm cấp tướng trước thời hạn, Nghị định xác định với 02 trường hợp như sau: (i) Đủ điều kiện để xét thăng quân hàm cấp tướng vượt bậc nhưng cấp bậc quân hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc quân hàm cao nhất của chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm *một bậc*; thời điểm xem xét thăng quân hàm trước thời hạn là sau khi có quyết định khen thưởng (*không giới hạn thời gian*); (ii) Đối với số sĩ quan còn lại, có cấp bậc quân hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc quân hàm cao nhất của chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm được tặng thưởng một trong các hình thức theo quy định (*điểm b khoản 1 Điều 5*); thời gian thăng quân hàm trước thời hạn không quá 24 tháng để kịp thời động viên, khích lệ đối với sĩ quan cấp tướng có thành tích đặc biệt xuất sắc hoặc xuất sắc mà thời hạn để xem xét thăng quân hàm trước thời hạn còn trên 12 tháng.

6. Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Nghị định này ban hành để thay thế Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

- Thực hiện chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và Chính phủ về việc phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục và chi ngân sách nhà nước;

- Khắc phục các hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư

phạm;

- Thực hiện đúng quy định của Luật Giáo dục 2019 về việc sinh viên sư phạm được hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt trong toàn khóa học; sau 02 năm kể từ khi tốt nghiệp nếu sinh viên sư phạm được hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt không công tác trong ngành giáo dục hoặc công tác không đủ thời gian quy định thì phải bồi hoàn khoản kinh phí mà Nhà nước đã hỗ trợ. Thời hạn hoàn trả tối đa bằng thời gian đào tạo.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 Điều sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục của Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm, cụ thể như sau:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

- Điều 2: Quy định chuyển tiếp;

- Điều 3: Điều khoản thi hành;

Theo đó, thủ tục đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm được sửa đổi như sau:

- Hằng năm, căn cứ vào chỉ tiêu được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo, cơ sở đào tạo giáo viên thông báo cho thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên để đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt; công khai số lượng, danh sách sinh viên trúng tuyển lên cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo và trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo giáo viên để các địa phương đăng ký giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo sinh viên sư phạm.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng tuyển, sinh viên sư phạm nộp Đơn đề nghị hưởng và cam kết bồi hoàn học phí, chi phí sinh hoạt đến cơ sở đào tạo giáo viên (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có).

Sinh viên chỉ nộp 01 bộ hồ sơ cho 01 lần đầu đề nghị hỗ trợ trong cả thời gian học tại cơ sở đào tạo giáo viên.

- Các cơ sở đào tạo giáo viên tổng hợp và thông báo cho các địa phương đã giao nhiệm vụ, đặt hàng để thống nhất xét hỗ trợ cho sinh viên sư phạm thuộc đối tượng giao nhiệm vụ, đặt hàng.

- Cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng xây dựng tiêu chí tuyển chọn sinh viên sư phạm đã trúng tuyển, phối hợp với cơ sở đào tạo giáo viên xét chọn bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc nhận đơn đăng ký, cơ sở đào tạo giáo viên thống nhất với cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng để xác nhận và thông báo cho sinh viên sư phạm được hưởng chính sách hỗ trợ thuộc đối tượng giao nhiệm vụ, đặt hàng và xét duyệt các đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ đối với sinh viên sư phạm trong phạm vi chỉ tiêu Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo và không thuộc chỉ tiêu đặt hàng.

- Danh sách sinh viên sư phạm được hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt và danh sách sinh viên sư phạm thuộc đối tượng giao nhiệm vụ, đặt hàng của địa phương được công khai trên cổng thông tin điện tử của địa phương và trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo giáo viên chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành việc xét duyệt gửi cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng để thực hiện, đồng thời gửi cơ quan cấp trên để theo dõi.

7. Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 3 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

Luật Điện lực số 61/2024/QH15, ngày 30 tháng 11 năm 2024 giao Chính phủ quy định chi tiết về giấy phép hoạt động điện lực như sau:

+ Khoản 4 Điều 31: Chính phủ quy định chi tiết điều kiện đối với các lĩnh vực cấp giấy phép hoạt động điện lực.

+ Khoản 5 Điều 32: Chính phủ quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực.

+ Khoản 4 Điều 33: Chính phủ quy định cụ thể mức công suất trong các trường hợp được miễn trừ giấy phép hoạt động điện lực.

+ Khoản 2 Điều 35: Chính phủ quy định chi tiết thời hạn của giấy phép hoạt động điện lực theo từng lĩnh vực hoạt động và trong từng trường hợp cấp giấy

phép hoạt động điện lực theo quy định của Luật này.

+ Khoản 3 Điều 36: Chính phủ quy định chi tiết về thu hồi giấy phép hoạt động điện lực và hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép hoạt động điện lực.

+ Khoản 5 Điều 37: Căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết về thẩm quyền cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép hoạt động điện lực theo quy mô công suất, cấp điện áp, phạm vi của lĩnh vực hoạt động điện lực.

Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ tám. Trong đó, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

Cơ sở thực tiễn

Trước thời điểm Luật Điện lực năm 2024 có hiệu lực, điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực được quy định tại Luật Điện lực năm 2004, Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020); hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực được quy định tại Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Bộ Công Thương (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 10/2023/TT-BCT ngày 21 tháng 4 năm 2023); thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực được quy định tại Nghị định và Thông tư nêu trên.

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi), việc rà soát các điều khoản giao Chính phủ quy định chi tiết về cấp giấy phép hoạt động điện lực tại Luật Điện lực năm 2024 và Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8, Bộ Công Thương được phân công chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực bao gồm: điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực; hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực, thẩm

quyền cấp, miễn trừ, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực; thời hạn của giấy phép hoạt động điện lực và các nội dung liên quan để kịp thời áp dụng cùng thời điểm có hiệu lực của Luật Điện lực năm 2024.

- Mục đích ban hành:

+ Triển khai nhiệm vụ giao Chính phủ quy định chi tiết của Luật Điện lực năm 2024 liên quan đến giấy phép hoạt động điện lực. Đảm bảo tính công khai, minh bạch, kịp thời của hệ thống pháp luật.

+ Bảo đảm công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực điện lực, qua đó bảo đảm việc đầu tư xây dựng các công trình điện lực (phát điện, truyền tải điện, phân phối điện) tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan trước khi đưa vào khai thác sử dụng, đảm bảo an ninh năng lượng.

+ Bảo đảm tuân thủ theo trình tự, thủ tục hành chính trong việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép hoạt động điện lực.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định có 05 Chương và 28 Điều quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực, cụ thể như sau:

- Chương I - Quy định chung bao gồm 02 điều (từ Điều 1 và Điều 2);

- Chương II - Điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực gồm 05 điều (từ Điều 3 đến Điều 7);

- Chương III - Hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực gồm 10 điều (từ Điều 8 đến Điều 17);

- Chương IV - Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp gia hạn và thu hồi giấy phép hoạt động điện lực bao gồm 08 điều (từ Điều 18 đến Điều 25);

- Chương V - Điều khoản thi hành bao gồm 03 điều (Điều 26 đến 28);

- Phụ lục Mẫu giấy phép và văn bản trong hoạt động cấp phép, bao gồm:
(i) Mẫu 01: Văn bản đề nghị cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực; Mẫu 02: Danh sách trích ngang người trực tiếp quản lý kỹ thuật, quản lý kinh doanh và đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành; Mẫu 03: Bản khai quá trình công tác chuyên môn; Mẫu 04: Phương án bán buôn, bán lẻ điện; Mẫu 05a: Báo cáo về tình hình hoạt động lĩnh vực phát điện; Mẫu 05b: Báo cáo về tình hình hoạt động lĩnh vực truyền tải, phân phối điện; Mẫu 05c: Báo cáo về tình hình hoạt động lĩnh vực bán buôn điện, bán lẻ điện; Mẫu 06: Quyết định thu hồi giấy phép hoạt động điện lực; Mẫu 07: Báo cáo về tình hình

cấp giấy phép hoạt động điện lực tại địa phương; Mẫu 08: Giấy phép hoạt động điện lực.

8. Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 4 năm 2025.

Quy định chuyển tiếp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiện toàn bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiện toàn bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ cấp tỉnh theo quy định tại Nghị định này chậm nhất 45 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

Ngày 30/5/2023, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 3917/VPCP-QHĐP thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV, trong đó yêu cầu Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ, ngành khác có liên quan nghiên cứu, rà soát về mô hình tổ chức và hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai tại Nghị định số 78/2021/NĐ-CP để trình sửa đổi, bổ sung, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật, làm cơ sở để quỹ đi vào hoạt động.

Cơ sở thực tiễn

Vướng mắc về mô hình hoạt động của quỹ: Tại khoản 4 Điều 3 Nghị định 78/2021/NĐ-CP quy định Quỹ phòng, chống thiên tai hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (viết tắt là công ty TNHH). Sau thời gian triển khai thi hành và qua nghiên cứu, rà soát, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận thấy đặc thù trong thực tiễn hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai không phù hợp với mô hình công ty TNHH; mô hình trên gây vướng mắc trong việc thành lập, kiện toàn bộ máy quản lý, điều hành, ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và thu, chi của Quỹ cấp tỉnh, cụ thể:

+ Mô hình công ty TNHH không phù hợp với đặc thù của quỹ

Quỹ phòng, chống thiên tai được thành lập và hoạt động từ năm 2014 theo quy định tại Nghị định số 94/2014/NĐ-CP. Từ năm 2014 đến tháng 8/2024, Quỹ phòng, chống thiên tai các tỉnh đã thu được 5.924 tỷ đồng, chi 3.685 tỷ đồng, tồn 2.263 tỷ đồng. Trong những năm qua, Quỹ phòng, chống thiên tai đã hoạt động hiệu quả và có những đóng góp quan trọng trong công tác phòng chống thiên tai, góp phần giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Quỹ phòng, chống thiên tai là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận. Quỹ không có vốn điều lệ ban đầu khi thành lập. Quỹ không có tài sản, trụ sở hoạt động riêng mà sử dụng cơ sở vật chất, trụ sở của cơ quan thường trực phòng, chống thiên tai để hoạt động. Nhân sự trong bộ máy quản lý, điều hành Quỹ phòng, chống thiên tai là công chức, viên chức thuộc cơ quan thường trực phòng chống thiên tai (Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Thủy lợi/đê điều/phòng chống thiên tai) được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành quỹ theo hình thức kiêm nhiệm hoặc biệt phái.

+ Mô hình công ty TNHH không phù hợp với đặc thù của quỹ, cụ thể:

(i) Khác biệt về vị trí pháp lý, mục tiêu hoạt động

(*) Quỹ phòng, chống thiên tai là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận:

Vị trí pháp lý: Tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 78/2021/NĐ-CP quy định Quỹ phòng, chống thiên tai là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có tư cách pháp nhân, con dấu riêng.

Mục đích hoạt động: Tại khoản 4 Điều 10 Luật Phòng, chống thiên tai (sửa đổi năm 2020) quy định nguyên tắc hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai không vì mục đích lợi nhuận, hỗ trợ cho các hoạt động phòng, chống thiên tai mà ngân sách nhà nước chưa đầu tư hoặc chưa đáp ứng yêu cầu.

(**) Công ty trách TNHH là doanh nghiệp nhà nước, hoạt động kinh doanh nhằm tìm kiếm lợi nhuận:

Tại điểm a khoản 1 Điều 88 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định doanh nghiệp nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, bao gồm doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Tại khoản 10, khoản 21 Điều 4 Luật Doanh nghiệp quy định Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, tìm kiếm lợi

nhuận.

(ii) Khác biệt về vốn điều lệ và trụ sở hoạt động

(*) Quỹ phòng, chống thiên tai không có vốn điều lệ, không có trụ sở riêng:

Vốn điều lệ: Tại Điều 6 và Điều 12 Nghị định 78/2021/NĐ-CP quy định nguồn tài chính của quỹ không bao gồm nguồn vốn ngân sách nhà nước. Như vậy, quỹ không có vốn điều lệ ban đầu khi thành lập.

Về trụ sở hoạt động: Quỹ không có trụ sở hoạt động riêng mà sử dụng trụ sở của cơ quan thường trực phòng, chống thiên tai để hoạt động.

(*) Công ty TNHH có vốn điều lệ và trụ sở giao dịch:

Vốn điều lệ: Tại Điều 6 Nghị định số 172/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty con của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khi thành lập phải có mức vốn điều lệ không thấp hơn 100 tỷ đồng.

Trụ sở hoạt động: Tại khoản 10, khoản 21 Điều 4 Luật Doanh nghiệp quy định Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, như vậy, Công ty TNHH có trụ sở giao dịch.

(iii) Khác biệt về nhân sự trong bộ máy quản lý, điều hành và chế độ làm việc

(*) Quỹ Phòng, chống thiên tai:

Đối với Quỹ trung ương: Tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 78/2021/NĐ-CP quy định Hội đồng quản lý quỹ sử dụng bộ máy cơ quan thường trực phòng chống thiên tai làm cơ quan quản lý quỹ. Như vậy, nhân sự trong bộ máy quản lý, điều hành Quỹ trung ương là công chức, viên chức thuộc cơ quan thường trực phòng chống thiên tai (Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai, thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành quỹ theo hình thức kiêm nhiệm hoặc biệt phái.

Đối với Quỹ cấp tỉnh: Tại khoản 3 Điều 11 Nghị định 78/2021/NĐ-CP quy định cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh đặt tại cơ quan thường trực phòng, chống thiên tai sử dụng bộ máy của cơ quan thường trực phòng, chống thiên tai theo hình thức kiêm nhiệm hoặc biệt phái tham gia Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát và cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh. Như vậy, nhân sự trong bộ máy quản lý, điều hành Quỹ cấp

tính là công chức, viên chức thuộc cơ quan thường trực về phòng chống thiên tai (Chi cục Thủy lợi/đê điều/phòng chống thiên tai) được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành quỹ theo hình thức kiêm nhiệm hoặc biệt phái.

(*) Công ty TNHH: Theo quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Doanh nghiệp 2020, cơ cấu tổ chức của công ty TNHH được tổ chức quản lý và hoạt động theo một trong hai mô hình: (i) Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc; (ii) Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Theo quy định tại khoản 2 Điều 17 và khoản 1 Điều 93 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định cán bộ, công chức, viên chức không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp. Như vậy, nhân sự trong bộ máy quản lý, điều hành của Công ty TNHH không phải là cán bộ, công chức, viên chức.

Từ các lý do trên cho thấy, Quỹ phòng, chống thiên tai có đặc thù riêng, khác biệt về vị trí pháp lý, mục tiêu, vốn điều lệ, trụ sở hoạt động, nhân sự trong bộ máy quản lý, điều hành, chế độ làm việc ... so với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Do vậy, việc quy định Quỹ phòng, chống thiên tai hoạt động theo mô hình trên là không phù hợp.

(iv) Mô hình công ty TNHH gây vướng mắc trong việc thành lập, kiện toàn, ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và thu, chi của Quỹ cấp tỉnh

(*) Về thành lập Quỹ cấp tỉnh: Sau khi Nghị định 78/2021/NĐ-CP có hiệu lực, đến nay có 58/63 tỉnh, thành phố đã thành lập quỹ, còn 05/63 tỉnh chưa ra quyết định kiện toàn, thành lập lại quỹ. Lý do chưa thành lập quỹ là do vướng mắc về mô hình hoạt động. Theo các địa phương, mô hình hoạt động của quỹ là mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn, do vậy quỹ sẽ phải kiện toàn, tổ chức theo mô hình như doanh nghiệp. Vì vậy, các tỉnh này chưa ban hành Quyết định thành lập, kiện toàn quỹ theo mô hình của Nghị định. Nên việc quy định mô hình trên là chưa phù hợp với đặc thù của Quỹ phòng, chống thiên tai.

(*) Về kiện toàn các chức danh tại Hội đồng quản lý quỹ và cơ quan quản lý quỹ: Đối với 58/63 tỉnh, thành phố đã thành lập quỹ, nhưng vẫn vướng mắc trong việc bổ nhiệm các chức danh trong Hội đồng quản lý quỹ và cơ quan quản lý quỹ. Theo đó, việc cán bộ, công chức của cơ quan thường trực phòng, chống thiên tai kiêm nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản lý quỹ, các thành viên Ban kiểm soát, giám đốc, phó giám đốc là không phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Cán bộ, công chức và Luật Phòng, chống tham nhũng.

(*) Về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động Quỹ cấp tỉnh: Trong số 58 tỉnh đã thành lập quỹ, chỉ có 49 tỉnh, thành phố ban hành quy chế tổ chức và

hoạt động, còn 09 tỉnh, thành phố chưa ban hành. Lý do chưa ban hành là do các tỉnh còn băn khoăn về nội dung của Quy chế tổ chức và hoạt động Quỹ cấp tỉnh. Theo quy định tại Nghị định 78/2021/NĐ-CP, Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ cấp tỉnh phải quy định chế độ làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy quản lý và điều hành quỹ. Tại Quy chế cũng phải kiện toàn các chức danh tại Hội đồng quản lý quỹ và cơ quan quản lý quỹ. Và việc kiện toàn các chức danh trên lại vướng mắc, không phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Cán bộ, công chức và Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 như đã nêu trên.

(*) Vướng mắc trong hoạt động thu, chi quỹ: Hiện nay, có 42/63 tỉnh/thành phố đã ban hành kế hoạch thu, chi hàng năm. Trong đó có 15 tỉnh/thành phố đã kiện toàn, thành lập lại, nhưng không có báo cáo về kế hoạch thu, chi hàng năm do chưa kiện toàn tổ chức bộ máy và ban hành Quy chế quản lý và hoạt động của quỹ. Từ 9/2021- 8/2024, Quỹ phòng, chống thiên tai các tỉnh chỉ thu được 1.635 tỷ đồng, tồn 2.263 tỷ đồng.

+ Ý kiến của các bộ, ngành, địa phương

(i) Ý kiến của các Bộ, ngành:

Tại công văn số 4245/BTC-HCSN ngày 27/4/2023, Bộ Tài chính đã nêu một số vướng mắc trong việc thành lập quỹ theo Nghị định 78/2021/NĐ-CP. Việc cán bộ, công chức của cơ quan thường trực phòng, chống thiên tai kiêm nhiệm chức danh tại Hội đồng quản lý quỹ và cơ quan quản lý quỹ là không phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Cán bộ, công chức và Luật Phòng, chống tham nhũng; Việc quy định quỹ hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, tuy nhiên không có vốn điều lệ ban đầu khi thành lập là chưa phù hợp với quy định tại Điều 6 Nghị định số 172/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 268/TB-VPCP ngày 21/6/2024 của Văn phòng Chính phủ về việc hoàn thiện Nghị định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có văn bản số 5168/BN-ĐD ngày 19/7/2024 gửi các Bộ xin ý kiến, trong đó đã phân tích, làm rõ tính chất đặc thù trong thực tiễn hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai, đồng thời đề xuất không quy định mô hình hoạt động của quỹ.

Theo kết quả góp ý, đa số các Bộ thống nhất với đề xuất của Bộ Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc, Bộ Tư pháp). Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ đề nghị đề nghị làm rõ hơn đặc thù của quỹ và vị trí pháp lý, bộ máy quản lý, điều hành của quỹ sau khi bãi bỏ mô hình. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ Nghị định.

(ii) Ý kiến của các địa phương: Theo Báo cáo tổng kết thi hành Nghị định 78/2021/NĐ-CP và văn bản góp ý về Dự thảo Nghị định của các địa phương, đa số các địa phương có ý kiến phản ánh quy định về mô hình công ty TNHH gây vướng mắc trong việc thành lập, kiện toàn, hành ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và thu, chi của Quỹ cấp tỉnh và đề xuất bãi bỏ mô hình hoạt động này.

Rà soát, tham chiếu mô hình tổ chức, hoạt động của các quỹ tài chính ngoài ngân sách hiện hành

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã nghiên cứu, rà soát về mô hình tổ chức và hoạt động của các quỹ tài chính ngoài ngân sách hiện hành. Kết quả rà soát cho thấy, hiện nay, các quỹ tài chính ngoài ngân sách hoạt động theo 03 phương thức như sau:

(*) Mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

Hiện nay, có một số quỹ hoạt động theo mô hình này gồm: Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch, Quỹ Hợp tác xã, Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa... Tuy nhiên, qua rà soát, đối chiếu cho thấy, Quỹ phòng, chống thiên tai có đặc thù riêng, khác biệt về vị trí pháp lý, mục tiêu, vốn điều lệ, trụ sở hoạt động, nhân sự trong bộ máy quản lý, điều hành ... so với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

(*) Mô hình Đơn vị sự nghiệp công lập:

Một số quỹ quy định mô hình tổ chức, hoạt động là đơn vị sự nghiệp công lập như Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, Quỹ Hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hòa... Nếu Quỹ phòng, chống thiên tai áp dụng theo mô hình này sẽ không đủ điều kiện để thành lập và không phù hợp với đặc thù của quỹ.

Nghị định số 120/2020/NĐ-CP quy định để thành lập đơn vị sự nghiệp công lập phải đáp ứng các điều kiện như: đảm bảo số lượng người làm việc tối thiểu là 15 người; có trụ sở làm việc hoặc đề án cấp đất xây dựng trụ sở làm việc; trang thiết bị cần thiết; kinh phí hoạt động... Trong khi đó, Quỹ phòng, chống thiên tai không đáp ứng được điều kiện về trụ sở, trang thiết bị. Cơ quan quản lý quỹ hoạt

động theo chế độ kiêm nhiệm nên sẽ phải sử dụng trụ sở, bộ máy, nhân sự của cơ quan thường trực phòng, chống thiên tai để hoạt động.

(*) Không có mô hình hoạt động: Hiện nay, có một số quỹ không quy định mô hình tổ chức, hoạt động như Quỹ Hỗ trợ nông dân, Quỹ phòng, chống tội phạm... Các quỹ này có nguyên tắc, mục tiêu và nhiệm vụ riêng và được quy định cụ thể tại các nghị định.

Như vậy, Quỹ phòng, chống thiên tai có đặc thù riêng, không phù hợp với mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Đồng thời, cũng không phù hợp với mô hình đơn vị sự nghiệp công lập do không đủ điều kiện để thành lập theo quy định của pháp luật.

+ Đề xuất phương thức hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai

(i) Bãi bỏ mô hình hoạt động của quỹ: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất bãi bỏ quy định Quỹ phòng, chống thiên tai hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại khoản 4 Điều 3 Nghị định 78/2021/NĐ-CP.

(ii) Không quy định cụ thể mô hình tổ chức, hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai (như phương thức hoạt động của Quỹ cấp tỉnh đã thực hiện trong giai đoạn từ năm 2014 – 5/2021 và một số quỹ khác như: Quỹ Hỗ trợ nông dân, Quỹ phòng, chống tội phạm...).

(iii) Một số điều khoản liên quan đến việc bãi bỏ mô hình quỹ đã được cơ quan chủ trì, rà soát, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, thống nhất, cụ thể như sau:

(*) Đối với bộ máy quản lý và điều hành Quỹ trung ương:

Tại Điều 5 Nghị định 78/2021/NĐ-CP quy định bộ máy quản lý và điều hành Quỹ trung ương gồm: Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát và cơ quan quản lý quỹ. Nghị định đã sửa đổi, bổ sung Điều 5 theo hướng bãi bỏ các quy định về Hội đồng quản lý và Ban kiểm soát Quỹ trung ương. Như vậy, bộ máy quản lý và điều hành Quỹ trung ương chỉ còn cơ quan quản lý quỹ, cụ thể:

(1) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sử dụng bộ máy của cơ quan chuyên môn tham mưu giúp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai làm cơ quan quản lý Quỹ trung ương;

(2) Cơ quan quản lý Quỹ trung ương gồm có Giám đốc, các Phó giám đốc, kế toán trưởng, công chức, viên chức làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc biệt phái. Giám đốc Quỹ trung ương do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn quyết định. Giám đốc Quỹ trung ương là đại diện theo pháp luật của Quỹ trung ương; được ký hợp đồng theo quy định của pháp luật đối với một số công việc phục vụ hoạt động của quỹ, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Các Phó giám đốc Quỹ trung ương do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định theo đề nghị của Giám đốc Quỹ trung ương. Kế toán trưởng, công chức, viên chức kiêm nhiệm, biệt phái tại Cơ quan quản lý Quỹ trung ương do Giám đốc Quỹ trung ương quyết định theo quy định của pháp luật.

(3) Chế độ làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý Quỹ trung ương được quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động Quỹ trung ương do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo đề nghị của cơ quan quản lý Quỹ trung ương.

(*) Đối với bộ máy quản lý và điều hành Quỹ cấp tỉnh:

Tại Điều 11 Nghị định 78/2021/NĐ-CP quy định bộ máy quản lý và điều hành Quỹ cấp tỉnh gồm: Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát và cơ quan quản lý quỹ. Nghị định đã sửa đổi, bổ sung Điều 11 theo hướng bãi bỏ các quy định về Hội đồng quản lý và Ban kiểm soát Quỹ cấp tỉnh. Như vậy, bộ máy quản lý và điều hành Quỹ cấp tỉnh chỉ còn cơ quan quản lý quỹ, cụ thể:

(1) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Quỹ cấp tỉnh; sử dụng bộ máy của cơ quan chuyên môn tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai làm cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh.

(2) Cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh gồm có Giám đốc, các Phó giám đốc, kế toán trưởng, công chức, viên chức làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc biệt phái. Giám đốc Quỹ cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Giám đốc Quỹ cấp tỉnh là đại diện theo pháp luật của Quỹ cấp tỉnh; được ký hợp đồng theo quy định của pháp luật đối với một số công việc phục vụ hoạt động của quỹ, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Các Phó giám đốc Quỹ cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo đề nghị của Giám đốc Quỹ cấp tỉnh. Kế toán trưởng, công chức, viên chức kiêm nhiệm, biệt phái tại cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh do Giám đốc quỹ quyết định theo quy định của pháp luật.

(3) Chế độ làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh được quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động Quỹ cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo đề nghị của cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh.

(4) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã tổ chức

công tác thu, nộp quỹ theo quy định.

+ Các quy định còn vướng mắc, bất cập khác cần sửa đổi, bổ sung

Ngoài vướng mắc, bất cập về mô hình hoạt động của quỹ, tại Nghị định 78/2021/NĐ-CP còn có những quy định khác cần sửa đổi, bổ sung như: Bổ sung một số đối tượng được miễn đóng quỹ theo đề xuất của các địa phương, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tư pháp, Ủy ban dân tộc; điều chỉnh thời gian lập và phê duyệt kế hoạch thu, nộp quỹ; sửa đổi quy định về chế độ kế toán, kiểm toán, quản lý tài sản, công khai tài chính của quỹ; sửa đổi quy định về trách nhiệm của Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính, chế độ kế toán của quỹ; mối quan hệ giữa Quỹ trung ương và Quỹ cấp tỉnh và một số nội dung liên quan đến Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp cũng cần thay đổi cho phù hợp với Luật Phòng thủ dân sự có hiệu lực từ 01/7/2024.

Như vậy, trên cơ sở chỉ đạo của Chính phủ; những bất cập, vướng mắc về mô hình tổ chức, hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai của các địa phương; kết quả rà soát, tham chiếu về mô hình tổ chức, hoạt động của các quỹ tài chính ngoài ngân sách hiện hành; một số quy định cần sửa đổi, bổ sung khác theo đề nghị của các địa phương, Bộ, ngành, việc sửa đổi, bổ sung Nghị định 78/2021/NĐ-CP là hết sức cần thiết.

- Mục đích ban hành:

+ Sửa đổi, bổ sung những quy định còn vướng mắc, khó khăn trong quá trình triển khai thi hành Nghị định 78/2021/NĐ-CP của các địa phương; đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành.

+ Hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật về Quỹ phòng, chống thiên tai, tạo cơ sở pháp lý để Quỹ phòng, chống thiên tai tiếp tục phát huy được hiệu quả trong công tác phòng, chống thiên tai.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 Điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 78/2021/NĐ-CP.

+ Sửa đổi về địa vị pháp lý của Quỹ phòng, chống thiên tai trung ương (khoản 1)

+ Sửa đổi, bổ sung về bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ trung ương

(khoản 2)

- + Sửa đổi, bổ sung về bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ cấp tỉnh (khoản 6)
- + Sửa đổi, bổ sung Điều 8 về việc lập kế hoạch tài chính và quyết toán thu, chi của Quỹ trung ương (khoản 3)
- + Bổ sung Điều 8a vào sau Điều 8 quy định về chế độ kế toán, kiểm toán, quản lý tài sản của Quỹ trung ương (khoản 4)
- + Sửa đổi Điều 10 về mối quan hệ giữa Quỹ trung ương và Quỹ cấp tỉnh (khoản 5)
- + Về đối tượng không phải đóng quỹ, được miễn, giảm đóng quỹ tại Điều 12 (khoản 7, khoản 8)
- + Sửa đổi khoản 4 Điều 15 về thời gian lập và phê duyệt kế hoạch thu, nộp quỹ (khoản 9)
- + Sửa đổi Điều 17 về thẩm quyền chi của Quỹ cấp tỉnh (khoản 10)
- + Sửa đổi, bổ sung Điều 18 về báo cáo, phê duyệt quyết toán Quỹ cấp tỉnh (khoản 11)
- + Bổ sung Điều 18a vào sau Điều 18 quy định về chế độ kế toán, kiểm toán, quản lý tài sản (khoản 12)
- + Sửa đổi, bổ sung Điều 21 về điều tiết từ Quỹ cấp tỉnh về Quỹ trung ương (khoản 13)
- + Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 22 về điều tiết Quỹ trung ương về Quỹ cấp tỉnh (khoản 14)
- + Bổ sung khoản 2 Điều 23 về điều chuyển giữa các Quỹ cấp tỉnh (khoản 15)
- + Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 24 quy định về trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (khoản 16)
- Điều 2. Bãi bỏ khoản 4 Điều 3 và điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định 78/2021/NĐ-CP. Bãi bỏ cụm từ “giám sát” tại khoản 2 Điều 19; điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 24.
- Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành.
- + Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 4 năm 2025.

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiện toàn bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiện toàn bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ cấp tỉnh theo quy định tại Nghị định này chậm nhất 45 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

+ Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

9. Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Quy định chuyển tiếp

- Điều khoản chuyển tiếp đối với quy định tại Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Trong trường hợp đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của các đảo chưa được cơ quan có thẩm quyền xác định, công bố theo quy định thì lấy đường mép nước biển thấp nhất tại thời điểm kiểm kê đất đai được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật để xác định phạm vi các khu vực biển, vùng biển.

- Điều khoản chuyển tiếp đối với quy định tại Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển:

+ Khi đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý được điều chỉnh theo quy định, tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển có nhu cầu trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao

khu vực biển thì việc xác định cơ quan có thẩm quyền giải quyết và xác định tiền sử dụng khu vực biển phải nộp thực hiện theo đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý đã được điều chỉnh, thay đổi;

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển thực hiện rà soát đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đã được công bố, xác định, đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, chỉnh lý, bổ sung, cập nhật đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm phân đất liền và các đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo;

+ Trong khi ranh giới phân định quản lý hành chính trên biển chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, ban hành, việc xác định khu vực biển thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và việc xác định khu vực biển liên vùng có phạm vi thuộc hai hay nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển căn cứ biên bản thỏa thuận phân định ranh giới quản lý hành chính trên biển giữa các huyện, các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương có biển đã được thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ bản đồ địa giới hành chính và cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”; trường hợp ranh giới giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển chưa được thỏa thuận thống nhất thì khu vực biển giáp ranh trong phạm vi chưa được thỏa thuận thống nhất được xác định là khu vực biển liên vùng; trường hợp dự án đầu tư nằm ngoài vùng biển 06 hải lý mà chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính trên biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì việc giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

+ Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định tại Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, những nội dung khác thực hiện theo quy định của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển và nội dung đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định này;

+ Đối với các hoạt động sử dụng khu vực biển không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển quy định tại Điều 6a Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định

cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo trả lại hồ sơ.

Đối với các hoạt động sử dụng khu vực biển không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển quy định tại Điều 6a Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định giao khu vực biển thì không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

+ Các hồ sơ, đề xuất hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển của các tổ chức, cá nhân đã gửi tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị chấp thuận thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận phải được rà soát, hoàn thiện lại để được xem xét, giao khu vực biển theo quy định của Nghị định này.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được ban hành theo Nghị quyết 36/NQ-TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (sau đây gọi chung là Chiến lược) đã đưa ra quan điểm, mục tiêu và giải pháp thực hiện hướng tới phát triển bền vững kinh tế biển. Theo đó, Chiến lược đã đưa ra quan điểm là phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; tăng cường quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển tự nhiên. Các chỉ tiêu tổng hợp trong mục tiêu cụ thể của Chiến lược là các chỉ tiêu về quản trị biển và đại dương, quản lý vùng bờ theo chuẩn mực quốc tế đạt mức thuộc nhóm nước trung bình cao trở lên trên thế giới; hầu hết các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến biển, đảo được thực hiện theo nguyên tắc quản lý tổng hợp phù hợp với hệ sinh thái biển.

Một trong những giải pháp chủ yếu để đạt được mục tiêu của Chiến lược là

“Rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về biển theo hướng phát triển bền vững, bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với chuẩn mực luật pháp và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia”. Nhiệm vụ “Rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật để triển khai thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW” cũng được Chính phủ giao cho các bộ, ngành thực hiện tại Nghị quyết số 26/NQ-CP ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Đồng thời, với quan điểm thúc đẩy, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân tham gia hoạt động kinh doanh; giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp, người dân trong việc tuân thủ các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phải đi đôi với bảo đảm cơ sở vật chất, nguồn lực tài chính để tổ chức thực hiện có hiệu quả, phù hợp với điều kiện, đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo và yêu cầu quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025 và Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 721/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2022 phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Cơ sở thực tiễn

+ Chính phủ ban hành Nghị định số 40/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015; Nghị định số 51/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển và ngày 10 tháng 02 năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 11/2021/NĐ-CP thay thế Nghị định số 51/2014/NĐ-CP để thực hiện Luật Biển Việt Nam năm 2012. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, một số quy định tại Nghị định số 40/2016/NĐ-CP và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã không còn phù hợp với các văn bản, quy định mới được ban hành; một số quy định chưa cụ thể, có vướng mắc khi triển khai; quy định về thẩm quyền, trình tự giải quyết một số thủ tục hành chính cần xem xét, sửa đổi cho phù hợp với chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, cải cách hành chính, đáp ứng yêu cầu đơn giản hóa; cần rà soát, loại bỏ các quy định gây cản trở, vướng mắc cho sự 3 phát

triển kinh tế - xã hội, bảo đảm phù hợp với yêu cầu phát triển trong tình hình mới.

+ Những tồn tại, hạn chế, bất cập của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP

Nghị định số 40/2016/NĐ-CP quy định về việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ, tuy nhiên chưa có quy định về việc điều chỉnh Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển (HLBVBB) và trình tự, thủ tục điều chỉnh. Quy định này chưa phù hợp do trong thực tế, sau khi khu vực phải thiết lập HLBVBB được xác định thì có nhiều trường hợp Danh mục các khu vực cần phải thiết lập HLBVBB cần phải xem xét, điều chỉnh như: khi có yêu cầu về quốc phòng, an ninh; yêu cầu về phòng, chống thiên tai; do tác động của thiên tai hoặc các trường hợp khác mà khu vực HLBVBB không còn đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thay đổi mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thuộc các trường hợp thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai ở khu vực HLBVBB; thay đổi cho phù hợp với Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hoặc khi các điều kiện thay đổi về môi trường, hệ sinh thái đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu để thiết lập HLBVBB theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thì cũng cần được xem xét để điều chỉnh để bổ sung vào Danh mục các khu vực cần phải thiết lập HLBVBB.

Nghị định số 40/2016/NĐ-CP Khoản 2 Điều 8 quy định chi tiết về phạm vi vùng bờ, trong đó có quy định về đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm để làm cơ sở xác định vùng biển ven bờ. Tuy nhiên, quy định này còn chưa đầy đủ; chưa quy định cách xác định trong một số trường hợp đặc thù; chưa quy định về việc điều chỉnh; thẩm quyền xác định, công bố cần sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu quản lý và tình hình thực tiễn; chưa có quy định về đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của các đảo.

Nghị định số 40/2016/NĐ-CP quy định về trình tự thủ tục để thực hiện cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại giấy phép nhận chìm ở 4 biển. Tuy nhiên, đến nay, có một số văn bản mới ban hành đã có quy định mới nên một số quy định này không còn phù hợp. Cụ thể, Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, theo đó các bộ, ngành, địa phương cần phải thành lập bộ phận một cửa là đơn vị đầu mối để tiếp nhận và trả kết quả cho tổ chức, nhân đối với toàn bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của mình. Đơn vị này sẽ tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính thay cho cơ quan trực tiếp xử lý hồ sơ (hiện theo quy định trong Nghị định số 40/2016/NĐ-CP là Tổng cục Biển và Hải đảo Việt

Nam và Sở Tài nguyên và Môi trường). Do đó, quy định tại Điều 55 và Điều 57 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Bên cạnh đó, Nghị định số 11/2021/NĐ-CP tại Điều 14 đã có quy định riêng về việc giao khu vực biển để nhận chìm, theo đó, hồ sơ nhận chìm ở biển đồng thời được sử dụng để xem xét giao khu vực biển để nhận chìm và hai loại giấy phép này được xem xét để cấp đồng thời. Với quy định mới này, quy định về hồ sơ tại Điều 54 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP là chưa phù hợp, cần phải chỉnh sửa, bổ sung.

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 721/QĐ-TTg phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Do đó, một số quy định về hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển cần được chỉnh sửa, bổ sung, bãi bỏ cho phù hợp.

Điều 57 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP quy định về trình tự thực hiện thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển có một số nội dung chưa được rõ ràng cần rà soát, chỉnh sửa cho phù hợp,... Bên cạnh đó, một số mẫu như Mẫu số 09 và 10 về bản đồ khu vực biển sử dụng để nhận chìm quy định tại Phụ lục Nghị định số 40/2016/NĐ-CP không còn phù hợp với Nghị định số 11/2021/NĐ-CP.

+ Những tồn tại, hạn chế, bất cập của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP

Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã có quy định về các trường hợp không phải thực hiện giao khu vực biển, theo đó, tổ chức, cá nhân có nhu cầu nghiên cứu khoa học, quan trắc, điều tra, khảo sát,... chỉ cần có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, quy định này còn chưa rõ ràng, dẫn đến cách hiểu chưa thống nhất; chưa có quy định cụ thể về hồ sơ và trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động nghiên cứu khoa học, quan trắc, điều tra, khảo sát, đánh giá tài nguyên trên biển; chưa có thời hạn để giải quyết hồ sơ; do đó, việc thực hiện gặp nhiều khó khăn, vướng mắc đối với cả cơ quan quản lý và 5 tổ chức, cá nhân. Trong khi, thực tế hiện nay đang có nhiều tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài quan tâm, đề xuất cho phép triển khai thực hiện các hoạt động điều tra, khảo sát, đánh giá tiềm năng năng lượng gió và các loại năng lượng tái tạo khác trên các vùng biển của nước ta. Do đó, các quy định cần phải xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 8 Nghị định 11/2021/NĐ-CP quy định về thẩm quyền giao, công nhận,

cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; thu hồi khu vực biển. Theo quy định này, có 4 cấp có thẩm quyền giao khu vực biển là Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện. Tuy nhiên thực tế, trong quá trình triển khai thực hiện, đa số các trường hợp Thủ tướng Chính phủ đều ủy quyền cho Bộ Tài nguyên và Môi trường ký quyết định giao khu vực biển. Đồng thời, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, trong đó có nội dung phân cấp thẩm quyền giao khu vực biển từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trong giao khu vực biển. Do đó, quy định về thẩm quyền giao khu vực biển cần phải chỉnh sửa, bổ sung, phân cấp cho phù hợp. Bên cạnh đó, quy định về thẩm quyền giao khu vực biển để nhận chìm quy định tại Điều 14 Nghị định 11/2021/NĐ-CP còn có cách hiểu khác nhau nên cần chỉnh sửa, bổ sung cho rõ ràng để thống nhất trong thực hiện, áp dụng về thẩm quyền giao khu vực biển đối với hoạt động nhận chìm ở biển.

Quy định về việc lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức trong trường hợp xác định vị trí, diện tích các khu vực biển khi chưa có các quy hoạch tại khoản 4 Điều 5 Nghị định 11/2021/NĐ-CP có sự trùng lặp với yêu cầu phải lấy ý kiến trong quá trình thẩm định hồ sơ giao khu vực biển tại điểm b khoản 2 Điều 16, do đó, cần xem xét, đơn giản thủ tục để rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã có quy định về miễn tiền sử dụng khu vực biển nhưng giao cho Thủ tướng Chính phủ quyết định, chưa có quy định cụ thể các trường hợp được miễn cũng như trình tự, thủ tục được miễn. Nghị định số 11/2021/NĐ-CP chưa có quy định về các trường hợp được giảm tiền sử dụng khu vực biển và hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định việc giảm tiền sử dụng khu vực biển; chưa có quy định về việc nộp tiền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp khu vực biển liên vùng có phạm vi thuộc hai hay nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển; chưa có quy định tổ chức, cá nhân được công nhận khu vực biển thực hiện nộp tiền sử dụng khu vực biển; chưa có quy định không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển đối với các trường hợp không phải 6 thực hiện thủ tục giao khu vực biển; quy định tại khoản 1 Điều 36 về thông báo thuế chưa thống nhất với quy định tại khoản 7 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Quy định về điều chỉnh đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý chưa rõ ràng; chưa có quy định để xử lý trường hợp đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, đường ranh giới ngoài của vùng

biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý được điều chỉnh; chưa có quy định để xử lý trường hợp khi ranh giới phân định quản lý hành chính trên biển chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, ban hành;

Nghị định số 11/2021/NĐ-CP quy định việc sử dụng khu vực biển vào mục đích quốc phòng, an ninh không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này. Tuy nhiên, chưa có quy định thực hiện việc này theo văn bản nào, do cơ quan nào có thẩm quyền ban hành, gây khó khăn, vướng mắc trong các trường hợp xảy ra trên thực tế;

Một số quy định về Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên; hồ sơ công nhận khu vực biển cần được bổ sung cho đầy đủ, rõ ràng.

- Mục đích ban hành:

+ Sửa đổi, bãi bỏ các quy định tại Nghị định số 40/2016/NĐ-CP và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã không còn phù hợp với các văn bản, quy định mới được ban hành; loại bỏ các quy định gây cản trở, vướng mắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội;

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định chưa cụ thể, có vướng mắc khi triển khai; bổ sung các quy định còn thiếu, chưa đầy đủ;

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền, trình tự giải quyết một số thủ tục hành chính phù hợp với chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, cải cách hành chính, bảo đảm phù hợp với yêu cầu phát triển trong tình hình mới.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định bao gồm 05 Điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, cụ thể như sau:

Các quy định chính của Nghị định

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao

các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

- Điều 3. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển

- Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

- Điều 5. Điều khoản thi hành

+ Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

+ Bãi bỏ khoản 2 Điều 27a của Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 37/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu; quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

+ Điều khoản chuyển tiếp đối với quy định tại Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Trong trường hợp đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của các đảo chưa được cơ quan có thẩm quyền xác định, công bố theo quy định thì lấy đường mép nước biển thấp nhất tại thời điểm kiểm kê đất đai được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật để xác định phạm vi các khu vực biển, vùng biển.

+ Điều khoản chuyển tiếp đối với quy định tại Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển

(i) Khi đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý được điều chỉnh theo

quy định, tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển có nhu cầu trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thì việc xác định cơ quan có thẩm quyền giải quyết và xác định tiền sử dụng khu vực biển phải nộp thực hiện theo đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý đã được điều chỉnh, thay đổi;

(ii) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển thực hiện rà soát đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đã được công bố, xác định, đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, chỉnh lý, bổ sung, cập nhật đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm phần đất liền và các đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo;

(iii) Trong khi ranh giới phân định quản lý hành chính trên biển chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, ban hành, việc xác định khu vực biển thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và việc xác định khu vực biển liên vùng có phạm vi thuộc hai hay nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển căn cứ biên bản thỏa thuận phân định ranh giới quản lý hành chính trên biển giữa các huyện, các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương có biển đã được thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ bản đồ địa giới hành chính và cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”; trường hợp ranh giới giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển chưa được thỏa thuận thống nhất thì khu vực biển giáp ranh trong phạm vi chưa được thỏa thuận thống nhất được xác định là khu vực biển liên vùng; trường hợp dự án đầu tư nằm ngoài vùng biển 06 hải lý mà chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính trên biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì việc giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

(iv) Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định tại Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, những nội dung khác thực hiện theo quy định của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển và nội dung đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định này;

(v) Đối với các hoạt động sử dụng khu vực biển không phải thực hiện thủ

tục giao khu vực biển quy định tại Điều 6a Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo trả lại hồ sơ.

Đối với các hoạt động sử dụng khu vực biển không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển quy định tại Điều 6a Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định giao khu vực biển thì không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

(vi) Các hồ sơ, đề xuất hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển của các tổ chức, cá nhân đã gửi tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị chấp thuận thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận phải được rà soát, hoàn thiện lại để được xem xét, giao khu vực biển theo quy định của Nghị định này.

10. Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Việc xây dựng Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách là rất cần thiết, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng về chính sách dân tộc, chính sách của Quốc hội và Chính phủ, đáp ứng nguyện vọng và sự mong mỏi của nhân dân.

- Tiếp tục thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về chính sách dân tộc, chính sách của Quốc hội và Chính phủ về phát triển giáo dục và đào tạo vùng

đồng bào DTTS, MN, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về chính sách đối với trẻ em, học sinh, học viên và cơ sở giáo dục vùng đồng bào DTTS, MN, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Thu hẹp khoảng cách về giáo dục giữa các vùng miền; góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, củng cố và duy trì bền vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học, phổ cập giáo dục THCS, nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực ở vùng đồng bào DTTS, MN.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 5 Chương và 15 Điều quy định về chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách, cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách, bao gồm: đối tượng áp dụng, điều kiện, nguyên tắc, mức hưởng chính sách, quy trình xét duyệt hưởng chính sách, cấp phát gạo và kinh phí thực hiện chính sách đối với trẻ em nhà trẻ, học sinh cơ sở giáo dục phổ thông, học sinh trường dự bị đại học, học viên cơ sở giáo dục thường xuyên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

- Đối tượng áp dụng:

Đối tượng trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên bao gồm:

- + Trẻ em nhà trẻ bán trú học tại cơ sở giáo dục mầm non;
- + Học sinh bán trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông;
- + Học viên bán trú học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông;
- + Học sinh dân tộc nội trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78;
- + Học sinh dự bị đại học học tại trường dự bị đại học, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc.

Đối tượng cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh được hưởng chính sách bao gồm:

+ Cơ sở giáo dục mầm non công lập có tổ chức ăn, ngủ trưa cho trẻ em nhà trẻ bán trú;

+ Trường phổ thông dân tộc bán trú, cơ sở giáo dục phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú;

+ Trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc được hưởng chính sách tại Nghị định này đối với đối tượng học sinh dân tộc nội trú, dự bị đại học.

Các mức hưởng chính sách đối với trẻ em nhà trẻ bán trú, học sinh bán trú, học viên bán trú, học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học như sau:

- Đối với trẻ em nhà trẻ bán trú: Hỗ trợ tiền ăn trưa: Mỗi trẻ em nhà trẻ được hỗ trợ mỗi tháng là 360.000 đồng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

- Đối với học sinh bán trú và học viên bán trú:

+ Hỗ trợ tiền ăn: Mỗi học sinh, học viên được hỗ trợ mỗi tháng là 936.000 đồng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học;

+ Hỗ trợ tiền nhà ở: Mỗi học sinh bán trú, học viên bán trú phải tự túc chỗ ở do nhà trường không thể bố trí chỗ ở trong trường hoặc học sinh lớp 1, lớp 2, học sinh khuyết tật có nhu cầu tự túc chỗ ở gần trường để người thân chăm sóc thì mỗi tháng được hỗ trợ 360.000 đồng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học;

+ Hỗ trợ gạo: Mỗi học sinh, học viên được hỗ trợ mỗi tháng 15 kg gạo và được hưởng không quá 9 tháng/năm học;

+ Học sinh bán trú lớp 1 là người dân tộc thiểu số có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1 thì được hưởng thêm 01 tháng các chính sách nêu trên.

- Đối với học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học

+ Học bổng chính sách: theo quy định tại Điều 9 Nghị định 84/2020/NĐ-CP;

+ Khen thưởng: Trong năm học, học sinh đạt danh hiệu "Học sinh Xuất sắc" được thưởng 800.000 đồng/học sinh; học sinh đạt danh hiệu "Học sinh Giỏi" được thưởng 600.000 đồng/học sinh;

+ Trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm

Học sinh dân tộc nội trú ở mỗi cấp học và học sinh dự bị đại học được cấp một lần bằng hiện vật: Chăn, màn và các đồ dùng cá nhân khác với mức kinh phí là 1.080.000 đồng/học sinh;

Mỗi năm học, học sinh được cấp 02 bộ quần áo đồng phục và học phẩm gồm: Vở, giấy, bút và các dụng cụ học tập khác với mức kinh phí là 1.080.000 đồng/học sinh;

+ Tiền tàu xe: Học sinh dân tộc nội trú được cấp tiền tàu xe 02 lần vào dịp tết nguyên đán và dịp nghỉ hè (cả lượt đi và lượt về) theo giá vé thông thường của phương tiện giao thông công cộng (trường hợp địa bàn không có phương tiện giao thông công cộng thì được tính theo quãng đường và giá vé thông thường của phương tiện giao thông công cộng trên địa bàn tương đồng khác của tỉnh). Học sinh dự bị đại học và học sinh dân tộc nội trú cuối cấp chỉ được cấp tiền tàu xe một lần vào dịp tết nguyên đán (cả lượt đi và lượt về);

+ Hỗ trợ gạo: Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng 15 kg gạo và được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

11. Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Bộ Nội vụ đã nhận được nhiều ý kiến của các Bộ, ngành, cơ quan ở Trung ương và địa phương kiến nghị, đề xuất liên quan đến phạm vi và đối tượng của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP. Theo đó, trên cơ sở ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Nội vụ đã báo cáo Đảng ủy Chính phủ có Tờ trình số 08-TTr/ĐU ngày 13/02/2025 báo cáo Bộ Chính trị mở rộng phạm vi và đối tượng áp dụng của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP. Đến nay, Bộ chính trị đã đồng ý điều chỉnh phạm vi và đối tượng áp dụng chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tại Kết luận số 75-TB/TW ngày 07/3/2025.

Từ các cơ sở nêu trên, việc nghiên cứu, xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ

sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị là cần thiết để mở rộng phạm vi và đối tượng áp dụng chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 3 Điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP;
- Điều 2. Hiệu lực thi hành
- Điều 3. Trách nhiệm thi hành.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Về sửa đổi, bổ sung phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Quy định rõ các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy hoặc không trực tiếp thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy nhưng thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức.

- Về sửa đổi, bổ sung đối tượng áp dụng (Điều 2)

+ Bổ sung đối tượng áp dụng, gồm:

(i) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật lao động trước thời điểm ngày 15/01/2019 và lực lượng vũ trang còn đủ 05 tuổi trở xuống đến tuổi nghỉ hưu trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Điều 1 Nghị định này không chịu sự tác động trực tiếp của việc sắp xếp tổ chức bộ máy nhưng phải thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại, nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.

(ii) Người làm việc trong chỉ tiêu biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương, ở cấp tỉnh, ở cấp huyện chịu tác động trực tiếp của việc thực hiện sắp xếp, hợp nhất, sáp nhập tổ chức bộ máy.

(iii) Cán bộ không đủ tuổi tái cử, tái bổ nhiệm quy định tại khoản 1, khoản

2 và khoản 3 Điều 2 Nghị định số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với các trường hợp không tái cử, tái bổ nhiệm; cán bộ đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm cấp ủy cùng cấp, có thời gian công tác tính từ ngày bắt đầu tổ chức đại hội còn từ 2,5 năm (30 tháng) đến 05 năm (60 tháng) đến đủ tuổi nghỉ hưu quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 177/2024/NĐ-CP và cán bộ đang tham gia cấp ủy ở các đảng bộ phải kết thúc hoạt động, kiện toàn tổ chức bộ máy còn từ 05 năm (60 tháng) trở xuống đến tuổi nghỉ hưu, có nguyện vọng nghỉ hưu trước tuổi để tạo điều kiện sắp xếp nhân sự cấp ủy trong kỳ đại hội đảng các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và được cấp có thẩm quyền đồng ý.

Trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, nhất là các cơ quan hợp nhất, sáp nhập thì số lượng lãnh đạo, quản lý của các cơ quan sau sắp xếp cao hơn nhiều so với quy định và để thực hiện lộ trình giảm số lượng cấp phó theo quy định pháp luật nên các đối tượng lãnh đạo, quản lý đều chịu sự tác động trực tiếp của việc sắp xếp tổ chức bộ máy (không chỉ các cơ quan trực tiếp sắp xếp). Vì vậy, trong quá trình xây dựng Nghị định số 67/2025/NĐ-CP, Bộ Nội vụ đã tham mưu cấp có thẩm quyền xác định rõ cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ và biên tập tách riêng để quy định đối tượng này tại điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ) là đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của việc thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy.

+ Về chính sách về nghỉ hưu trước tuổi

(i) Sửa đổi, bổ sung các tính trợ cấp tính theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội từ 15 năm trở lên từ ngày 01/7/2025.

(ii) Bổ sung 02 Điều (Điều 7a và Điều 7b) để thiết kế chính sách, chế độ đối với nghỉ hưu trước tuổi (tương tự như chính sách nghỉ hưu trước tuổi quy định tại Điều 7) đối với người nghỉ hưu trước tuổi do tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (Điều 7a) và chính sách nghỉ hưu trước tuổi đối với cán bộ không đủ tuổi tái cử, tái bổ nhiệm hoặc đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm (Điều 7b), bảo đảm phù hợp với việc bổ sung đối tượng áp dụng của Nghị định theo kết luận của Bộ Chính trị.

+ Về sửa đổi, bổ sung quy định nguồn kinh phí giải quyết chính sách, chế độ (Điều 16)

Sửa đổi, bổ sung quy định các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi

thường xuyên và chi đầu tư và các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên không đủ nguồn thu để giải quyết chính sách, chế độ đối với viên chức thì được sử dụng nguồn tài chính và các quỹ được trích theo quy định của đơn vị sự nghiệp công lập để giải quyết chính sách, chế độ; các đơn vị còn lại thì nguồn kinh phí chi trả chính sách, chế độ do ngân sách nhà nước cấp.

+ Bổ khoản 6 Điều 19: “Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành chính sách hỗ trợ thêm đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý”.

12. Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

Ngày 09/11/2022, Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới (Nghị quyết số 27-NQ-TW), trong đó, đề ra một số các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm như: “Hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán” (Mục 2 Phần III của Nghị quyết); “tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững” (Mục 3 Phần IV của Nghị quyết); “xây dựng nền hành chính phục vụ Nhân dân, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, hiện đại, khoa học, trong sạch, công khai, minh bạch, tạo môi trường thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức với ba trụ cột chính: Tổ chức bộ máy; công vụ, công chức; hành chính điện tử và chuyển đổi số. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt bỏ các thủ tục không cần thiết, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp, cản trở cạnh tranh lành mạnh; áp dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến; xây dựng nền kinh tế số, chính phủ số, xã hội số” (Mục 6 Phần IV Nghị quyết)... Để thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp nêu trên, Bộ Tư pháp thấy rằng, việc nghiên cứu sửa đổi,

bổ sung hoàn thiện các quy định trong Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính (Nghị định số 118/2021/NĐ-CP) theo hướng sửa đổi, bổ sung các quy định bảo đảm tính rắn đẽ, nghiêm minh của pháp luật; ứng dụng các công nghệ vào thủ tục xử phạt vi phạm hành chính nhằm đơn giản hoá thủ tục hành chính, xây dựng nền kinh tế số, chính phủ số, xã hội số, tránh gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp,... là rất cần thiết.

Cơ sở pháp lý

+ Ngày 24/6/2023, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 101/2023/QH15 của kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV, trong đó giao Chính phủ có trách nhiệm: “Tổ chức rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật..., xác định cụ thể những quy định có mâu thuẫn, chồng chéo, sơ hở, bất cập, những vấn đề vướng mắc trong các luật và văn bản dưới luật có liên quan..., kịp thời chỉ đạo sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền các văn bản dưới luật không còn phù hợp...”. Bên cạnh đó, tại Báo cáo số 658/BC-UBTVQH15 ngày 20/10/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có ý kiến “kiến nghị Chính phủ chỉ đạo Bộ Tư pháp căn cứ yêu cầu về rà soát văn bản quy phạm pháp luật tại Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV để nghiên cứu, rà soát tổng thể trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 118 hoặc đề xuất sửa đổi Luật Xử lý vi phạm hành chính cho phù hợp với thực tiễn”.

+ Ngày 22/6/2023, Quốc hội khoá XV đã thông qua Luật Giao dịch điện tử (có hiệu lực từ ngày 01/7/2024) điều chỉnh việc thực hiện giao dịch bằng phương thức điện tử. Trong đó, Luật này có quy định về giấy phép, chứng chỉ hành nghề do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phát hành dưới dạng dữ liệu điện tử hay việc giấy phép, chứng chỉ hành nghề được thể hiện dưới hình thức là thông điệp dữ liệu. Nội dung này liên quan trực tiếp đến các quy định về tạm giữ, tước giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

+ Ngày 27/11/2023, Quốc hội khoá XV đã thông qua Luật Căn cước (có hiệu lực từ ngày 01/7/2024) điều chỉnh về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước, căn cước điện tử; giấy chứng nhận căn cước; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trong đó, Luật này có quy định về việc sử dụng thẻ căn cước điện tử và Ứng dụng định danh quốc gia, trong đó có tích hợp các thông tin về giấy phép lái xe. Nội dung này cũng liên quan trực tiếp đến các quy định về tạm giữ, tước giấy phép, chứng

chỉ hành nghề theo pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

+ Ngày 05/01/2024, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, trong đó, Bộ Tư pháp được giao xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP (thời hạn trình Chính phủ là tháng 10/2024). Tuy nhiên, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 146 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp đã đề xuất và được Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho phép xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP theo trình tự, thủ tục rút gọn (thời hạn trình là tháng 6/2024).

Cơ sở thực tiễn

+ Trong quá trình triển khai thi hành Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, Bộ Tư pháp nhận được nhiều kiến nghị của cử tri và bộ, ngành, địa phương phản ánh một số vướng mắc, bất cập lớn, cụ thể là:

(i) Quy định về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật để xử phạt trong một số trường hợp chưa có cách hiểu thống nhất, ví dụ như việc áp dụng quy định về thủ tục, biểu mẫu đối với hành vi vi phạm đã kết thúc từ trước thời điểm Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC có hiệu lực;...

(ii) Chưa có quy định về việc xác định thế nào là cùng một vi phạm hành chính để áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần hoặc tái phạm.

(iii) Các nội dung liên quan đến áp dụng hình thức phạt tiền, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn, đình chỉ hoạt động có thời hạn, tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP chưa hướng dẫn cụ thể các vấn đề như: Nguyên tắc xác định mức phạt tiền; thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn trong trường hợp hành vi vi phạm có 01 tình tiết tăng nặng, 01 tình tiết giảm nhẹ sau khi đã bù trừ; nguyên tắc xác định mức phạt đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần hoặc thực hiện nhiều hành vi vi phạm. Quy định về việc áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong trường hợp thời hạn còn lại của giấy phép, chứng chỉ hành nghề ngắn hơn thời hạn tước quyền sử dụng theo quy định của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP chưa bảo đảm tính răn đe, công bằng.

(iv) Quy định liên quan đến lập biên bản vi phạm hành chính tại Điều 58 Luật XLVPHC và Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP phát sinh nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện:

Quy định về các trường hợp áp dụng thời hạn lập biên bản vi phạm hành chính tại các điểm c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP chưa rõ ràng, thống nhất trong cách hiểu và áp dụng.

Chưa có quy định về việc lập biên bản vi phạm hành chính trong một số trường hợp cụ thể để giải quyết thực tiễn tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, ví dụ như việc lập biên bản vi phạm hành chính đối với trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm hoặc nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm trong các trường hợp cụ thể.

(v) Các quy định liên quan đến sửa đổi, bổ sung, đính chính, hủy bỏ quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP phát sinh một số vướng mắc, bất cập:

Điều d khoản 1 Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định hủy bỏ, ban hành quyết định mới trong xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp “áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả không đúng, không đầy đủ đối với hành vi vi phạm hành chính” quy định tại khoản 6 Điều 12 Luật XLVPHC. Trong khi đó, trường hợp “không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả” quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật XLVPHC lại không phải hủy bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Việc quy định hủy bỏ quyết định xử phạt trong một số trường hợp không thực sự cần thiết (ví dụ: trường hợp áp dụng không đầy đủ hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính hay trường hợp vi phạm thủ tục xử phạt vi phạm hành chính nhưng không làm thay đổi bản chất của vụ việc), mà chỉ cần quy định sửa đổi, bổ sung, tránh phát sinh những hậu quả pháp lý không cần thiết khi các quyết định sai sót bị hủy bỏ.

Thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ các quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính của Trường đoàn thanh tra chuyên ngành khi hết thời hạn thanh tra hoặc của chức danh có sự thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn hoặc của chức danh do thay đổi cơ cấu tổ chức dẫn đến không còn thẩm quyền xử phạt hoặc không còn chức danh đó nữa chưa được quy định cụ thể trong Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

Một số quy định về thời hạn ra quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ quyết định; hiệu lực, thời hạn, thời hiệu thi hành quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hoặc quyết định mới trong xử phạt vi phạm hành chính cần chỉnh sửa để phù hợp với thực tiễn cũng như Luật XLVPHC.

(vi) Quy định về thẩm quyền xem xét hoãn, giảm, miễn tiền phạt trong trường hợp chuyển quyết định xử phạt vi phạm hành chính để tổ chức thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP không thực sự phù hợp với Điều 76 và 77 Luật XLVPHC.

(vii) Quy định về việc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp không thể xác định được theo nguyên tắc của Điều 52 Luật XLVPHC như: Vụ việc có nhiều hành vi vi phạm thuộc nhiều ngành khác nhau, nhưng có hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; việc chuyển vụ việc có tang vật là hàng cấm tàng trữ, cấm lưu hành đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc người có thẩm quyền xử phạt cao nhất là không thực sự cần thiết, trong khi Luật XLVPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020 đã mở rộng hơn thẩm quyền tịch thu của một số chức danh.

(viii) Một số quy định về quản lý nhà nước trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính cũng như một số biểu mẫu trong xử phạt vi phạm hành chính cần được rà soát, sửa đổi, bổ sung để có sự thống nhất, cụ thể, phù hợp thực tiễn.

Ngày 06/01/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 06/QĐ-TTg phê duyệt đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 06/QĐ-TTg), trong đó, đề ra nhiệm vụ, giải pháp cụ thể như: Phát triển, hoàn thiện và triển khai hiệu quả ứng dụng di động Công dân số (VNEID) trên cơ sở mở rộng tích hợp các thông tin, dịch vụ như y tế, bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, hoạt động ngân hàng, ứng cứu khẩn cấp, phản ánh hiện trường, tố giác tội phạm... Hiện nay, Luật XLVPHC đang quy định hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn, theo đó, khi áp dụng hình thức xử phạt này, người có thẩm quyền xử phạt sẽ tước bản giấy giấy phép, chứng chỉ hành nghề của người vi phạm.

Để triển khai kịp thời, hiệu quả và đồng bộ với Quyết định số 06/QĐ-TTg, nhằm thực thi các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính, thì cần phải có quy định về việc ứng dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống định danh và xác thực điện tử, thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử, tạo sự linh hoạt trong quy trình xử phạt vi phạm hành chính.

Bên cạnh đó, căn cứ các văn bản như: Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công

trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng; Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN..., các cơ quan nhà nước đã và đang tăng cường thực hiện giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép trên môi trường mạng

Do đó, Nghị định số 118/2021/NĐ-CP cần sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục xử phạt để đáp ứng yêu cầu này.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn đã nêu, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP là rất cần thiết.

- Mục đích ban hành:

+ Việc xây dựng Nghị định nhằm cụ thể hoá Nghị quyết số 27-NQ/TW, bảo đảm phù hợp với Luật XLVPHC, sự thống nhất với các văn bản khác có liên quan và đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

+ Bảo đảm sự đầy đủ, toàn diện, thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, tạo thuận lợi trong áp dụng pháp luật, khắc phục những vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị bao gồm 04 Điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính, cụ thể như sau:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

- Điều 2: Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

- Điều 3: Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

- Điều 4: Điều khoản thi hành.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP (Điều 1)

Trên cơ sở rà soát các quy định của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP với các quy định của Luật XLVPHC và các văn bản pháp luật khác có liên quan, Điều 1 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, tập trung vào các vấn đề cơ bản sau:

+ Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

Một là, sửa đổi, bổ sung nội dung khoản 2 Điều 4 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP theo hướng cụ thể, phù hợp hơn với thực tiễn quy định các hành vi vi phạm trong các nghị định xử phạt vi phạm hành chính.

Hai là, nội dung bổ sung quy định yêu cầu các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước phải quy định biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu huỷ trái pháp luật nếu hành vi vi phạm có quy định áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, bảo đảm phù hợp với tính chất, đặc điểm của hành vi.

+ Nghị định bổ sung các quy định cụ thể trong việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật để xử phạt, cụ thể là bổ sung một khoản (khoản 3) vào Điều 7 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, theo hướng quy định áp dụng văn bản quy phạm pháp luật đang có hiệu lực tại thời điểm xem xét, xử lý vụ việc để xác định thẩm quyền, thủ tục và biểu mẫu dùng trong xử phạt vi phạm hành chính.

+ Nghị định bổ sung quy định về việc xác định thế nào được coi là cùng một hành vi vi phạm hành chính để áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần hoặc tái phạm và nguyên tắc áp dụng hình thức, mức phạt đối với vi phạm hành chính nhiều lần, theo đó, Nghị định bổ sung khoản 1a và khoản 1b vào sau khoản 1 Điều 8 Nghị định 118/2021/NĐ-CP.

+ Nghị định sửa đổi, bổ sung toàn bộ nội dung Điều 9 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP về áp dụng hình thức phạt tiền; tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn; đình chỉ hoạt động có thời hạn; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

(i) Quy định nguyên tắc xử phạt khi có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ theo hướng linh hoạt, theo đúng tinh thần của khoản 4 Điều 23, khoản 3 Điều 25 Luật XLVPHC, đồng thời, quy định nếu nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực nhà nước có quy định nguyên tắc xác định tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính trong trường hợp có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ thì áp dụng theo quy định tại nghị định đó.

(ii) Quy định tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong trường hợp thời hạn còn lại của giấy phép, chứng chỉ hành nghề ngắn hơn thời hạn tước theo hướng áp dụng thời hạn tước quyền sử dụng theo quy định đối với hành vi vi phạm.

(iii) Bổ sung quy định người có thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra thông tin về giấy phép, chứng chỉ hành nghề của cá nhân, tổ chức vi phạm từ các cơ sở dữ liệu, căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử theo quy định và quy định việc tạm giữ, tước giấy phép trên môi trường điện tử.

+ Nghị định sửa đổi, bổ sung toàn bộ nội dung Điều 11 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thanh tra:

Một là, sửa đổi tên gọi của Điều 11 từ “thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành” thành “xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thanh tra” do Nghị định bổ sung nội dung quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm được phát hiện trong quá trình thực hiện hoạt động thanh tra phải tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực thanh tra để phù hợp với pháp luật về thanh tra tại khoản 5 Điều này.

Hai là Nghị định bổ sung quy định về thẩm quyền đính chính, sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ quyết định, cưỡng chế thi hành đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

+ Nghị định sửa đổi, bổ sung toàn bộ Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP về lập biên bản vi phạm hành chính:

(i) Quy đổi, bổ sung toàn bộ Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP về lập biên bản vi phạm hành chính:nh đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.hanh tra để phù hợp với pháp luật về g căn cứ để lập biên bản vi phạm hành chính.

(ii) Tăng th bổ sung toàn bộ Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP về lập biên bản vi phạm hành chính:nh đối với quyết sTăng th bổ sung toàn bộ Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP về lập biên bản vi phạm hà biên bản vi phạm hành chính tại các điểm c và đ khoản 2 Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP hiện hành theo hướng rõ ràng hơn.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định tại các Điều 13, 14, 15 và 16 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP về việc đính chính, sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ các quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính:

(i) Sửa đổi các quy định về căn cứ huỷ bỏ toàn bộ quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 13 theo hướng:

Sửa đổi, bổ sung các trường hợp phải huỷ bỏ toàn bộ quyết định theo hướng

áp dụng đối với những trường hợp ảnh hưởng đến nội dung, bản chất vụ việc.

Quy định cụ thể các loại quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính được áp dụng các quy định về huỷ bỏ, ban hành mới quyết định theo quy định tại Điều này, theo đó, loại trừ các quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính.

Bổ sung nguyên tắc xác định thẩm quyền đình chỉ, sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ quyết định trong trường hợp cơ quan của người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có sự thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ cấu tổ chức dẫn đến không còn thẩm quyền xử phạt hoặc không còn tồn tại chức danh đó trên thực tế.

Sửa đổi, bổ sung quy định về hiệu lực, thời hạn, thời hiệu thi hành quyết định đình chỉ sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hoặc ban hành mới để bảo đảm phù hợp với Luật XLVPHC và thực tiễn thi hành.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 22 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP về thẩm quyền xem xét, quyết định việc hoãn, giảm, miễn tiền phạt hoặc nộp tiền phạt nhiều lần trong trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính được chuyển đến cơ quan, đơn vị khác để tổ chức thi hành để phù hợp với Điều 76, 77, 79 Luật XLVPHC.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 22 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP về thẩm quyền xem xét, quyết định việc hoãn, giảm, miễn tiền phạt hoặc nộp tiền phạt hành chính là hàng cấm tàng trữ, cấm lưu hành:

Mà đổi sửa đổi tên gọi của Điều 24 từ “xác định thẩm quyền xử phạt trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hàng cấm tàng trữ, cấm lưu hành” thành “xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong một số trường hợp”.

Hai là, bổ sung quy định cụ thể về xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với vụ việc vi phạm hành chính do người có thẩm quyền thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đang thụ lý, giải quyết nhưng phải chuyển đến người có thẩm quyền xử phạt.

Ba là, bổ sung quy định vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước khác nhau, nhưng không thể áp dụng quy định tại điểm c khoản 4 Điều 52 Luật XLVPHC do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp không có thẩm quyền xử phạt đối với tất cả hành vi vi phạm hành chính

trong các lĩnh vực đBrong c sửa đổi, bổ sung quy định về xác định thẩm quyền xử phạt đối với trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hàng cấm tàng trữ, cấm lưu hành theo hướng mở rộng hơn, không dồn vụ việc lên người có thẩm quyền xử phạt cao nhất hay Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như Nghị định số 118/2021/NĐ-CP hiện hành.

+ Sửa đổi, bổ sung một số quy định quản lý nhà nước về thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

Tha đổi, bNghị định sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 31 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP theo hướng chỉ quy định trách nhiệm chung, không quy định cụ thể nội dung này mà thực hiện theo Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

Thứ hai, Nghị định sửa đổi điểm đ khoản 1 Điều 37 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP theo hướng quy định cụ thể hơn về việc thực hiện thanh tra, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

Thứ ba, Nghị định bổ sung điểm đ1 vào sau điểm đ khoản 1 Điều 37 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định về trách nhiệm hướng dẫn thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc theo đề nghị của bộ, ngành, địa phương để thống nhất với trách nhiệm của Bộ Tư pháp, cũng như phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ.

Thứ tư, Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 37 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP theo hướng giao các bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam chủ động phân công tổ chức pháp chế hoặc đơn vị phù hợp thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

+ Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, khoản thuộc điều và biểu mẫu của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP (Điều 2)

(i) Nghị định bổ sung một số từ, cụm từ để bảo đảm tính chính xác, đầy đủ của các quy định và phù hợp với Luật XLVPHC.

(ii) Nghị định bãi bỏ khoản 3 Điều 15 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP do đã sửa đổi, bổ sung tổng thể quy định này tại các Điều 13 sửa đổi, bổ sung.

(iii) Nghị định bãi bỏ khoản 4 Điều 17 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP để bảo đảm phù hợp với Luật XLVPHC về thẩm quyền xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm.

+ Nghị định thay thế 08 biểu mẫu được ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

- Trách nhiệm tổ chức thực hiện (Điều 3) quy định về trách nhiệm tổ chức thực hiện, theo đó, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định.

- Điều khoản thi hành (Điều 4) quy định về thời điểm có hiệu lực thi hành của Nghị định.

13. Nghị định số 69/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 5 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

Nghị định 01/2014/NĐ-CP được xây dựng căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16/6/2010; Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16/6/2010; Luật Doanh nghiệp ngày 12/12/2005; Luật Chứng khoán ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24/11/2010. Hiện nay những văn bản này đã được thay thế, sửa đổi, bổ sung (Luật Đầu tư năm 2020, Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Chứng khoán năm 2019; Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024...).

Do vậy cần phải nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Nghị định 01/2014/NĐ-CP quy định về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của TCTD Việt Nam để đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Các TCTD năm 2024 và các quy định pháp luật khác liên quan.

Cơ sở thực tiễn

Tại Quyết định số 35/QĐ-TTg ngày 08/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ có yêu cầu NHNN “Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng theo hướng xem xét, điều chỉnh tỷ lệ sở hữu tối

đa của nhà đầu tư nước ngoài tại ngân hàng thương mại trong nước (không bao gồm các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ) đảm bảo phù hợp với cam kết quốc tế đã ký kết và an ninh kinh tế, an ninh tiền tệ quốc gia”.

Điều 185 Luật Các TCTD năm 2024 quy định quyền, nghĩa vụ của bên nhận CGBB, trong đó có quyền “được bán, phát hành cổ phần của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao cho nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với phương án chuyển giao bắt buộc”. Tại Phương án CGBB DAB cho HDB và GPB cho VPB có đề xuất giải pháp cho phép HDB và VPB tăng sở hữu nhà đầu tư nước ngoài lên 49% vốn điều lệ của ngân hàng.

Do vậy, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Nghị định 01/2014/NĐ-CP đảm bảo phù hợp với các quy định tại Luật Các TCTD theo hướng cho phép tăng tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài tại NHTM nhận CGBB trong thời gian thực hiện phương án CGBB để NHTM nhận CGBB có thêm nguồn lực tài chính, tăng cường năng lực hỗ trợ, thực hiện cơ cấu lại TCTD được chuyển giao, góp phần thực hiện thành công phương án CGBB, đảm bảo ổn định hệ thống TCTD Việt Nam.

- Mục đích ban hành: Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 01/2014/NĐ-CP phải đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật liên quan, các cam kết quốc tế, thực hiện theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, của Thủ tướng Chính phủ, phù hợp với yêu cầu thực tiễn, tạo điều kiện cho các TCTD Việt Nam nâng cao năng lực tài chính, năng lực quản trị, điều hành, đổi mới công nghệ..., góp phần phát triển hệ thống TCTD lành mạnh, đảm bảo an ninh kinh tế, an ninh tiền tệ quốc gia.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định bao gồm 2 Điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, cụ thể:

+ Về phạm vi điều chỉnh:

Sửa đổi, bổ sung phạm vi điều chỉnh của Nghị định 01/2014/NĐ-CP bao gồm cả trường hợp tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài, đảm

bảo phù hợp với Luật Đầu tư (khoản 1 Điều 23) và Luật Chứng khoán (khoản 1 Điều 51).

+ Về giải thích từ ngữ

Sửa đổi, bổ sung khái niệm về “tổ chức nước ngoài” và “cá nhân nước ngoài”; cho phù hợp với Luật Đầu tư; bổ sung khái niệm “tổ chức tín dụng yếu kém, gặp khó khăn” phù hợp với yêu cầu thực tiễn và để có cơ sở thực hiện.

+ Về tổng mức sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại các NHTM nhận CGBB

(i) Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 Điều 7 như sau:

“6a. Tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài tại ngân hàng thương mại nhận chuyển giao bắt buộc (không bao gồm các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ) được vượt 30% nhưng không vượt quá 49% vốn điều lệ của ngân hàng thương mại nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt và được thực hiện trong thời hạn của phương án chuyển giao bắt buộc.”

(ii) Bổ sung khoản 9 Điều 14 như sau:

“9. Kể từ thời điểm kết thúc thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc, nhà đầu tư nước ngoài không được mua thêm cổ phần của ngân hàng thương mại nhận chuyển giao bắt buộc đó (trừ trường hợp ngân hàng thương mại nhận chuyển giao bắt buộc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu hoặc nhà đầu tư nước ngoài bán cổ phần đang sở hữu của ngân hàng thương mại nhận chuyển giao bắt buộc đó cho nhà đầu tư nước ngoài khác theo thỏa thuận) cho đến khi tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài tại ngân hàng thương mại nhận chuyển giao bắt buộc đó thấp hơn 30% vốn điều lệ.”

(d) Về việc nhà đầu tư nước ngoài sở hữu cổ phần của TCTD vượt tỷ lệ theo quy định do nguyên nhân khách quan

Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 Điều 14 như sau:

“6a. Khi nhà đầu tư nước ngoài mua thêm cổ phần do tổ chức tín dụng chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong tổ chức tín dụng mà bị vượt giới hạn về tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 7 Nghị định này thực hiện như sau:

+ Trường hợp một nhà đầu tư nước ngoài, một nhà đầu tư nước ngoài và người có liên quan bị vượt giới hạn quy định tại Điều 7 Nghị định này, trong thời

hạn tối đa 6 tháng kể từ thời điểm bị vượt giới hạn nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần, đảm bảo tuân thủ giới hạn quy định tại Điều 7 Nghị định này.

+ Trường hợp tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài bị vượt giới hạn quy định tại Điều 7 Nghị định này thì nhà đầu tư nước ngoài không được mua thêm cổ phần của tổ chức tín dụng đó cho đến khi tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài tuân thủ quy định tại Điều 7 Nghị định này.

- Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

14. Nghị định số 72/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định về cơ chế, thời gian điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 28 tháng 3 năm 2025).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

Điểm a khoản 3 Điều 50 Luật Điện lực số 61/2024/QH15 quy định: “Chính phủ quy định cơ chế, thời gian điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân”;

Điểm a và điểm c khoản 2 Điều 52 Luật Điện lực số 61/2024/QH15 quy định:

“(a) Giá bán lẻ điện được phản ánh và điều chỉnh kịp thời theo biến động thực tế của thông số đầu vào, bù đắp chi phí hợp lý, hợp lệ với lợi nhuận hợp lý để bảo toàn, phát triển vốn kinh doanh của doanh nghiệp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và cấp độ thị trường điện cạnh tranh.

(c) Chính phủ quy định chi tiết điểm a khoản này”.

Căn cứ các quy định trên tại Luật Điện lực năm 2024, việc xây dựng Nghị định quy định cơ chế, thời gian điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân là có cơ sở pháp lý.

Cơ sở thực tiễn

Thực hiện quy định tại Luật Điện lực năm 2004 (được sửa đổi năm 2012) và Luật Giá năm 2012, từ năm 2013 đến thời điểm trước khi Luật Điện lực năm 2024 có hiệu lực, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân gồm:

+ Quyết định số 05/2024/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân (Quyết định số 05/2024/QĐ-TTg);

+ Quyết định số 24/2017/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân;

Đến nay, việc thực hiện các Quyết định số 24/2017/QĐ-TTg, Quyết định số 05/2024/QĐ-TTg đã có 05 đợt điều chỉnh giá bán lẻ điện. Do đó, việc điều chỉnh giá điện qua các năm vừa qua là có cơ sở thực tiễn thực hiện.

- Mục đích ban hành: Để thực hiện điểm a khoản 3 Điều 50 và điểm c khoản 2 Điều 52 Luật Điện lực số 61/2024/QH15; Cung cấp đầy đủ cơ sở pháp lý cho việc điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 Chương, 10 Điều quy định về cơ chế, thời gian điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân, cụ thể như sau:

- Chương 1 là các quy định chung gồm 02 điều sau:

+ Điều 1 quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng;

+ Điều 2 quy định về giải thích từ ngữ.

- Chương II quy định cơ chế, thời gian điều chỉnh giá bán lẻ điện bao gồm 02 mục sau:

+ Mục 1 quy định cơ chế điều chỉnh giá bán lẻ điện bao gồm 05 điều sau:

(i) Điều 3 quy định nguyên tắc điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân;

(ii) Điều 4 quy định phương pháp lập giá bán lẻ điện bình quân;

(iii) Điều 5 quy định về điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân hằng năm;

(iv) Điều 6 quy định về điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân trong năm;

(v) Điều 7 quy định kiểm tra điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân;

+ Mục 2 gồm có 1 điều (Điều 8) quy định về thời gian điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân;

- Chương III là các điều khoản thi hành bao gồm 02 điều:

+ Điều 9 quy định tổ chức thực hiện;

+ Điều 10 quy định hiệu lực thi hành.

Nội dung chủ yếu của Nghị định

- Phạm vi điều chỉnh: quy định cơ chế, thời gian điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Điện lực năm 2024 tại điểm a khoản 3 Điều 50 và điểm c khoản 2 Điều 52 của Luật.

- Đối tượng áp dụng: là cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động điện lực và sử dụng điện.

- Các quy định chính, nội dung mới của Nghị định số 72/2025/NĐ-CP so với Quyết định số 05/2024/QĐ-TTg:

+ Sửa đổi quy định nguyên tắc về mức điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân tại Điều 3, theo đó khi giá bán lẻ điện bình quân tăng từ 2% trở lên so với giá bán lẻ điện bình quân hiện hành thì giá điện được phép điều chỉnh tăng.

+ Sửa đổi nội dung liên quan đến việc báo cáo phương án giá điện trước khi thực hiện việc điều chỉnh giá điện: không quy định về trường hợp “hoặc ảnh hưởng đến tình hình kinh tế vĩ mô, cụ thể:

(i) Khoản 5 Điều 3 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP hiệu chỉnh thành "Trường hợp giá bán lẻ điện bình quân cần điều chỉnh tăng cao hơn giá bán lẻ điện bình quân hiện hành từ 10% trở lên, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan kiểm tra, rà soát và báo cáo Ban chỉ đạo điều hành giá trước khi báo cáo Chính phủ".

(ii) Điểm d khoản 1 Điều 5 và điểm d khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 72/2025/NĐ-CP hiệu chỉnh thành: "Trường hợp giá bán lẻ điện bình quân cần điều chỉnh tăng từ 10% trở lên so với giá bán lẻ điện bình quân hiện hành, trên cơ sở hồ sơ phương án giá điện do Tập đoàn Điện lực Việt Nam trình, Bộ Công Thương chủ trì kiểm tra, rà soát và gửi lấy ý kiến các bộ, cơ quan liên quan. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các bộ, cơ quan liên quan, Bộ Công Thương tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, cho ý kiến. Trường hợp cần thiết, Bộ Công Thương phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan báo cáo Ban Chỉ đạo điều hành giá trước khi báo cáo Chính phủ".

(iii) Bổ sung nội dung về khoản chênh lệch tỷ giá của các đơn vị phát điện chưa được ghi nhận và thanh toán cho các nhà máy điện theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán điện được tính toán phân bổ vào giá bán điện bình quân năm.

(iv) Bổ sung quy định về việc xác định lợi nhuận định mức năm N trong tính toán giá bán lẻ điện bình quân của các khâu phân phối - bán lẻ điện; điều hành - quản lý ngành; các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu và nhà máy điện

hạch toán phụ thuộc khác trong giai đoạn chưa tham gia thị trường điện cạnh tranh.

15. Nghị định số 74/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 70/2015/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế đối với quân đội nhân dân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

Những năm qua, Đảng đã xác định rõ phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu, giải pháp phát triển BHYT trong các nghị quyết, chỉ thị, đó là: Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 25/10/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới; Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới; Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới.

Đây là cơ sở chính trị, pháp lý quan trọng để sửa đổi, bổ sung Luật BHYT cũng như các văn bản quy phạm pháp luật về BHYT. Các định hướng, chiến lược của Đảng và Quốc hội nêu trên cần phải được thể chế vào các văn bản quy phạm pháp luật để có hiệu lực pháp lý cao và bảo đảm các quyền, lợi ích của lực lượng vũ trang, Nhân dân liên quan đến BHYT.

Cơ sở pháp lý

+ Ngày 13/6/2014, Quốc hội khóa XIII thông qua Luật BHYT số 46/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT số 25/2008/QH12; Chính phủ ban hành Nghị định số 70/2015/NĐ-CP ngày 01/9/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BHYT đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu (sau đây viết gọn là Nghị

định số 70/2015/NĐ-CP).

Nghị định số 70/2015/NĐ-CP có phạm vi điều chỉnh gồm các đối tượng là quân nhân, người làm công tác cơ yếu; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong lực lượng công an nhân dân, học viên công an nhân dân hưởng sinh hoạt phí từ ngân sách nhà nước.

Để hướng dẫn thực hiện Nghị định số 70/2015/NĐ-CP, ngày 20/6/2016, Bộ Quốc phòng, Bộ Y tế, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư liên tịch số 85/2016/TTLT-BQP-BYT-BTC hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế đối với quân nhân và người làm công tác cơ yếu (sau đây viết gọn là Thông tư liên tịch số 85/2016/TTLT-BQP-BYT-BTC).

Nghị định số 70/2015/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 85/2016/TTLT-BQP-BYT-BTC là cơ sở pháp lý quan trọng để các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện BHYT đối với lực lượng vũ trang, người làm công tác cơ yếu trong giai đoạn vừa qua.

+ Luật Khám bệnh, chữa bệnh (KBCB) năm 2023 đã được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 5, nội dung có nhiều quy định mới về: cấp chuyên môn kỹ thuật (Điều 104); chuyển người bệnh giữa các cơ sở KBCB (Điều 61, Điều 77) bỏ quy định “tuyển” và “chuyển tuyển” thay thế bằng “cấp chuyên môn kỹ thuật” và “chuyển người bệnh” giữa các cơ sở KBCB.

+ Ngày 27/11/2024, tại Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV thông qua Luật số 51/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025, trong đó Luật giao Chính phủ quy định chi tiết khoản 16 Điều 1 sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 21 Luật BHYT đối với các đối tượng thuộc các điểm a, b, c, d và đ khoản 3 Điều 12 (Phạm vi được hưởng); khoản 17 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 22 Luật BHYT đối với các đối tượng thuộc các điểm a, b, c, d và đ khoản 3 Điều 12; khoản 25 Điều 1 sửa đổi điểm b, điểm c khoản 4 Điều 31 Luật BHYT (thanh toán chi phí KBCB BHYT). Đồng thời Luật số 51/2024/QH15 giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết việc đăng ký KBCB BHYT ban đầu đối với cơ sở KBCB cấp ban đầu, cấp cơ bản, cấp chuyên sâu và người tham gia BHYT thuộc thẩm quyền quản lý (khoản 4 Điều 26 Luật BHYT); quy định việc chuyển người bệnh thuộc thẩm quyền quản lý giữa các cơ sở KBCB BHYT thuộc thẩm quyền quản lý (khoản 3 Điều 27 Luật BHYT). Như vậy, thẩm quyền quy định về đăng ký KBCB BHYT ban đầu, chuyển người bệnh giữa các cơ sở KBCB thuộc về

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, nên cần thiết phải bãi bỏ quy định đăng ký KBCB BHYT ban đầu, chuyển người bệnh giữa các cơ sở KBCB tại Nghị định số 70/2015/NĐ-CP.

Ngày 19/12/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1610/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8 (sau đây viết gọn là Quyết định số 1610/QĐ-TTg), trong đó giao: “*Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan soạn thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 70/2015/NĐ-CP ngày 01/9/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BHYT đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu (khoản 16 Điều 1 sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 21 Luật BHYT đối với các đối tượng thuộc điểm a, b, c, d, đ khoản 3 Điều 12; khoản 17 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 22 Luật BHYT đối với các đối tượng thuộc điểm a, b, c, d, đ khoản 3 Điều 12; khoản 25 Điều 1 sửa đổi các điểm b và điểm c khoản 4 Điều 31 Luật BHYT); thời hạn trình tháng 12/2024; ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn*”.

Cơ sở thực tiễn

+ Hiện nay, Bộ Y tế đang chủ trì xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật BHYT, bảo đảm đồng bộ với Luật KBCB năm 2023.

+ Quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 70/2015/NĐ-CP đã bộc lộ một số vướng mắc, bất cập như:

(i) Một số bệnh xá ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, hải đảo, Trường Sa - nhà giàn DK chưa đáp ứng được điều kiện ký hợp đồng KBCB BHYT (do không đáp ứng các tiêu chí về quy mô, tổ chức, nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, giấy phép hoạt động, chứng chỉ hành nghề,...), dẫn đến có nhiều cơ sở KBCB không tham gia KBCB BHYT đối với bộ đội và Nhân dân.

(ii) Khó khăn về bảo đảm thuốc, trang thiết bị, “vật tư y tế”:

Khi chuyển sang thực hiện BHYT quân nhân, nhiều nội dung chi tại các cơ sở KBCB không thuộc phạm vi chi trả từ quỹ BHYT, nhưng chưa quy định tại Nghị định số 76/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với quân nhân tại ngũ. Do vậy, các cơ sở KBCB thiếu nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế để phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Bảo đảm thuốc, “vật tư y tế” đối với các cơ sở KBCB “tuyến 3”, “tuyến 4” rất khó khăn do: Số lượng thuốc, “vật tư y tế” bảo đảm ít, đơn vị đóng quân ở địa bàn khó khăn (vùng sâu, vùng xa,...) ít nhà cung ứng, nhân lực được đào tạo về đấu thầu thiếu so với quy định. Mặt khác, khi khai thác thuốc từ nguồn kinh phí 10% theo kết quả đấu thầu của địa phương (hoặc của quân y cấp trên) gặp khó khăn, nhất là thuốc thuộc nhóm 1, 2, thuốc gây nghiện; các thuốc khai thác chủ yếu là thuốc nhóm 4, 5 nên chưa đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho bộ đội, đặc biệt là cán bộ cao cấp và bộ đội tại các đơn vị có hoạt động quân sự đặc thù (Phòng không - không quân, tàu ngầm, đặc công,...).

Dự trữ cơ sở sẵn sàng chiến đấu còn khó khăn khi luân lưu, đổi hạn thuốc, “vật tư y tế” tiêu hao, do chưa có cơ chế sử dụng các thuốc, “vật tư y tế” này để KBCB BHYT.

(iii) Khó khăn về kinh phí hoạt động và thanh quyết toán kinh phí BHYT:

Việc quy định tổng mức thanh toán theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP còn nhiều bất cập, nhiều bệnh viện gặp khó khăn trong việc thanh quyết toán BHYT do vượt tổng mức; đồng thời, các bệnh viện có xu hướng phát triển các kỹ thuật có thu, hạn chế phát triển kỹ thuật cao hoặc kỹ thuật đòi hỏi chi phí lớn, dẫn đến phát triển chưa toàn diện, bền vững. Tuy nhiên, đến nay đã được khắc phục tại Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

Một số cơ sở KBCB dân y chưa phối hợp với BHXH Bộ Quốc phòng để thanh toán chi phí dịch vụ kỹ thuật, thuốc, “vật tư y tế” ngoài phạm vi được hưởng của BHYT Nhân dân, nhưng trong phạm vi được hưởng của BHYT quân nhân (Điều 7 Thông tư liên tịch số 85/2016/TTLT-BQP-BYT-BTC), dẫn tới quân nhân phải tự ứng tiền chi trả và lấy hóa đơn về thanh toán trực tiếp với BHXH Bộ Quốc phòng.

Một số cơ sở KBCB chỉ thực hiện thanh toán phần chi phí trong phạm vi được hưởng BHYT, nên cán bộ, chiến sĩ công an nhân dân phải đề nghị thanh toán trực tiếp đối với chi phí ngoài phạm vi, thời gian thanh toán bị kéo dài gây khó khăn cho người bệnh đặc biệt là các trường hợp có chi phí điều trị lớn.

Việc phân bổ người tham gia BHYT đăng ký KBCB BHYT ban đầu của cơ quan chức năng địa phương đối với một số cơ sở KBCB quân đội chưa phù hợp với quy mô, năng lực của cơ sở KBCB, nên ảnh hưởng đến công tác tự chủ về tài chính và khả năng nâng cao hơn nữa chất lượng KBCB BHYT.

Về thực hiện thông “tuyến” KBCB (“tuyến huyện” và tương đương) từ 01/01/2016, do văn bản quy phạm pháp luật chưa quy định bệnh xá quân y được

xếp hạng tương đương bệnh viện “tuyến huyện”, điều này dẫn đến việc áp dụng thanh toán BHYT và chuyển “tuyến” KBCB gặp khó khăn đối với cả người bệnh, cơ sở KBCB và cơ quan BHXH.

Ngoài ra, khi cán bộ, chiến sĩ công an nhân dân đi KBCB ngoài các cơ sở KBCB của Bộ Công an không có khu vực dành riêng, không có sự ưu tiên theo phân cấp, nhiều cơ sở y tế quá tải phải chờ lâu hoặc phải nằm ghép chung một giường với nhiều bệnh nhân, hoặc thiếu một số điều kiện sinh hoạt vật chất, tinh thần như các cơ sở KBCB của Bộ Công an (tổ chức ăn uống, báo chí, tivi,...). Công tác quản lý sức khỏe đối với cán bộ, chiến sĩ của thủ trưởng công an đơn vị địa phương gặp khó khăn khi cán bộ, chiến sĩ thực hiện KBCB tại các cơ sở KBCB của Bộ Công an.

(iv) Một số quy định tại Thông tư liên tịch số 85/2016/TTLT-BQP-BYT không còn phù hợp với thực tế và Luật BHYT đã được sửa đổi, bổ sung, như: Trích chuyển kinh phí BHYT; thanh toán chi phí vận chuyển,... cần được quy định rõ tại Nghị định.

(v) Hằng năm, có hơn 3.000 lượt Nhân dân đang lao động, sinh sống tại khu vực quần đảo Trường Sa, nhà giàn DK được cấp cứu và điều trị tại các bệnh xá quân y thuộc quần đảo Trường Sa, nhà giàn DK; trong đó, có gần 10 trường hợp Nhân dân được vận chuyển bằng máy bay trực thăng về đất liền; chi phí bảo đảm KBCB và vận chuyển đối với Nhân dân được trích từ quỹ BHYT quân nhân và ngân sách quốc phòng, ngân sách nhà nước. Bộ Quốc phòng đã ban hành Quy chế tổ chức vận chuyển cấp cứu người bị thương, bị bệnh trên các vùng biển, đảo, vùng sâu, vùng xa bằng máy bay quân sự kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BQP ngày 26/11/2016, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 127/2020/TT-BQP ngày 20/10/2020. Số lượng Nhân dân cần được chăm sóc sức khỏe tại khu vực quần đảo Trường Sa, nhà giàn DK có xu hướng gia tăng theo chủ trương của Đảng, Nhà nước và nhu cầu phát triển nghề cá xa bờ; đồng thời, bảo đảm quyền lợi đối với Nhân dân và lực lượng vũ trang cần có các quy định về thanh toán, quyết toán KBCB tại khu vực đặc thù này.

Việc tổ chức KBCB đối với quân nhân tại khu vực quần đảo Trường Sa, nhà giàn DK hết sức khó khăn, để bảo đảm tốt sức khỏe cho quân nhân, Bộ Quốc phòng đã ban hành Quyết định số 4095/QĐ-BQP ngày 25/9/2017 quy định nguồn kinh phí bảo đảm KBCB và ngân sách bảo đảm chi phí vận chuyển cho quân nhân làm nhiệm vụ tại Trường Sa, nhà giàn DK từ ngày 01/01/2018, theo đó nguồn ngân sách nhà nước và quỹ BHYT thực hiện KBCB và vận chuyển đối với quân nhân bị thương từ đảo về đất liền.

Từ những lý do trên, việc xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 70/2015/NĐ-CP là rất cần thiết để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật KBCB năm 2023, Luật số 51/2024/QH15 và kịp thời giải quyết những vướng mắc, bất cập cơ bản để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội.

- Mục đích ban hành:

+ Để thực hiện quy định tại Luật số 51/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT ngày 27/11/2024 giao Chính phủ quy định chi tiết có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025 và các nội dung Luật giao có liên quan có hiệu lực từ ngày 01/7/2025.

+ Bảo đảm đồng bộ với Luật KBCB năm 2023 và Nghị định 16/2024/NĐ-CP ngày 16/02/2024 của Chính phủ về người hành nghề KBCB và cơ sở KBCB thuộc lực lượng vũ trang nhân dân.

+ Quy định cụ thể đối với mức đóng, trách nhiệm đóng và phương thức đóng BHYT; thẻ BHYT; phạm vi được hưởng, mức hưởng BHYT của người tham gia BHYT, thanh toán chi phí vận chuyển người bệnh trong trường hợp đang điều trị nội trú phải chuyển cơ sở KBCB; KBCB BHYT; quản lý, sử dụng phần kinh phí dành cho KBCB BHYT; giám định BHYT; thanh toán, quyết toán BHYT. Thanh toán, quyết toán chi phí KBCB BHYT đối với các đối tượng quy định tại điểm c khoản 4 Điều 31 Luật BHYT.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 05 Điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 70/2015/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế đối với quân đội nhân dân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 70/2015/NĐ-CP ngày 01/9/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BHYT đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu.

- Điều 2. Bổ sung, thay thế, bỏ cụm từ và bãi bỏ một số điều, khoản của Nghị định số 70/2015/NĐ-CP ngày 01/9/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BHYT đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu.

- Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp.

- Điều 4. Hiệu lực thi hành.

- Điều 5. Trách nhiệm thi hành.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Sửa đổi, bổ sung Điều 1 về phạm vi điều chỉnh: Ngoài nội dung đã quy định tại Nghị định số 70/2015/NĐ-CP, bổ sung các quy định về thanh toán chi phí vận chuyển người bệnh trong trường hợp đang điều trị nội trú phải chuyển cơ sở KBCB và thanh toán, quyết toán chi phí KBCB BHYT đối với các đối tượng quy định tại điểm c khoản 4 Điều 31 Luật BHYT. Quy định nguồn ngân sách bảo đảm KBCB thường xuyên và KBCB tại khu vực biển đảo xa bờ đối với các đối tượng. Quy định việc bảo đảm y tế cho nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A hoặc tình trạng khẩn cấp và thời chiến đối với quân đội, công an, cơ yếu thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 2, ngoài đối tượng đã được quy định tại Nghị định số 70/2015/NĐ-CP, bổ sung đối tượng áp dụng của Nghị định: “Học viên đào tạo sĩ quan dự bị từ 03 tháng trở lên chưa tham gia bảo hiểm xã hội, BHYT”; “Học viên quân đội hưởng sinh hoạt phí là người nước ngoài”; “Học viên công an hưởng sinh hoạt phí là người nước ngoài”; “Học viên cơ yếu hưởng sinh hoạt phí là người nước ngoài”; “Dân quân thường trực” và “Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ; cơ quan, tổ chức có liên quan đến thực hiện BHYT đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu và Nhân dân quy định tại điểm c khoản 4 Điều 31 Luật BHYT”.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 về quy định mức đóng BHYT của các đối tượng mới bổ sung đồng bộ với quy định của Luật số 51/2024/QH15.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 5 về trách nhiệm đóng, phương thức đóng BHYT của các đối tượng quy định tại Nghị định.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 6 quy định về mẫu thẻ, phôi thẻ, thời hạn, giá trị sử dụng của thẻ BHYT.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 7 về cấp thẻ BHYT, bổ sung quy định trách nhiệm cấp thẻ BHYT đối với các đối tượng, thời điểm cấp thẻ BHYT điện tử, trình tự, thủ tục cấp thẻ BHYT trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và đối tượng là Dân quân thường trực, Nhân dân khu vực biển đảo xa bờ.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 8 (khoản 2 và bổ sung khoản 3), bổ sung quy định về đổi thẻ BHYT, trình tự, thủ tục cấp lại, đổi thẻ BHYT.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 9 (sửa tên điều, bổ sung khoản 4), quy định về quản lý thẻ BHYT.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 10, quy định bổ sung phạm vi được hưởng BHYT và ngoài phạm vi được hưởng BHYT đối với các đối tượng.
- Sửa đổi, bổ sung Điều 11, quy định về mức hưởng BHYT bảo đảm đồng bộ với quy định của Luật BHYT được sửa đổi.
- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15, bổ sung quy định về thủ tục KBCB BHYT đối với các trường hợp đi công tác, học tập, nghỉ phép.
- Bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 16, quy định về trách nhiệm công bố kết quả xếp cấp chuyên môn kỹ thuật của cơ sở KBCB và cơ quan có thẩm quyền xếp cấp chuyên môn kỹ thuật.
- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 17, quy định trách nhiệm giám định BHYT.
- Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 18, quy định phương thức thanh toán, tạm ứng, quyết toán chi phí KBCB BHYT đối với các đối tượng.
- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 19, quy định về các trường hợp thanh toán, mức thanh toán trực tiếp chi phí KBCB BHYT, mức tiền ăn bệnh lý chênh lệch đối với các đối tượng.
- Bổ sung Điều 19a, quy định về KBCB và thanh toán, quyết toán chi phí KBCB BHYT đối với các đối tượng tại các cơ sở KBCB ở khu vực biên giới, biển đảo, thôn, xã đặc biệt khó khăn.
- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 20, quy định mức phân bổ quỹ BHYT và tỷ lệ trích chuyển chăm sóc sức khỏe ban đầu tại y tế cơ quan, đơn vị.
- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21, quy định sử dụng quỹ KBCB BHYT.
- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 22, quy định nội dung chi kinh phí quản lý BHYT thực hiện theo quy định của pháp luật về BHYT.
- Quy định bổ sung, thay thế, bỏ cụm từ và bãi bỏ một số điều, khoản: Bổ sung cụm từ “thành phố trực thuộc Trung ương” vào sau cụm từ “Bảo hiểm xã hội tỉnh” tại khoản 2, khoản 3 Điều 16. Bổ sung cụm từ “các khoản 1, 2, 3 và 4” vào trước cụm từ “Điều 2 Nghị định này” tại khoản 1 Điều 6, Điều 9, khoản 3 Điều 10, khoản 4 Điều 15, khoản 1 Điều 17, khoản 5 Điều 19. Thay thế cụm từ “Bảo hiểm xã hội Bộ Công an” thành “Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân” tại khoản 2, khoản 3 Điều 16, khoản 4 Điều 17, khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 18, khoản 3 Điều 20, khoản 2 và khoản 3 Điều 21, Điều 22, Điều 23. Thay thế cụm

từ “trang thiết bị y tế” thành “thiết bị y tế” tại khoản 2 Điều 21. Bỏ cụm từ “Trung tâm giám định BHYT và thanh toán đa tuyến” tại khoản 2, khoản 3 Điều 16, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 18. Bãi bỏ các Điều 3, 13 và 14, khoản 4 Điều 17.

- Quy định chuyển tiếp: Giấy hẹn khám lại, Giấy chuyển tuyến KBCB BHYT, Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả cấp, cấp lại và đổi thẻ BHYT được cấp trước ngày 01/01/2025 mà còn hiệu lực sau ngày 01/01/2025 được tiếp tục sử dụng; Hợp đồng KBCB BHYT được ký trước ngày 01/7/2025 mà còn hiệu lực sau ngày 01/7/2025 được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

16. Quyết định số 06/2025/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc đặt hàng giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với cơ sở in, đúc tiền để in tiền giấy, sản xuất tiền kim loại

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ngày 10/4/2019, Chính phủ đã ban hành Nghị định 32/2019/NĐ-CP quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/06/2019), theo đó NHNN phải thực hiện áp dụng phương thức đặt hàng với các cơ sở in, đúc tiền để thực hiện Kế hoạch in tiền kể từ năm 2020. Tuy nhiên, đối chiếu với các quy định về điều kiện thực hiện phương thức đặt hàng tại điểm b, điểm c Khoản 2 Điều 12 Nghị định 32/2019/NĐ-CP, việc in, đúc tiền của NHNN không đủ điều kiện để thực hiện theo phương thức này: (i) Việc in, đúc tiền của NHNN không đáp ứng đủ điều kiện về sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và các quy định có liên quan hoặc điều kiện chỉ có một nhà cung cấp đăng ký thực hiện; (ii) Chưa xác định được đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công tại thời điểm đặt hàng.

Vì vậy, việc ban hành Quyết định số 06/2025/QĐ-TTg là cần thiết và nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc khi áp dụng phương thức đặt hàng đối với hoạt động in, đúc tiền của NHNN.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 05 Điều quy định về việc đặt hàng giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với cơ sở in, đúc tiền để in tiền giấy, sản xuất tiền kim loại, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh. Điều này quy định cụ thể phạm vi điều chỉnh là phương thức đặt hàng của NHNN đối với các cơ sở in, đúc tiền để thực hiện in

tiền giấy, sản xuất tiền kim loại; Việc thực hiện in tiền giấy, sản xuất tiền kim loại của NHNN đối với các cơ sở in, đúc tiền nước ngoài không thuộc đối tượng điều chỉnh của Quyết định này.

- Điều 2. Đối tượng áp dụng. Điều này quy định cụ thể đối tượng áp dụng bao gồm NHNN; Bộ Tài chính; cơ sở in, đúc tiền trong nước và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đặt hàng để in tiền giấy, sản xuất tiền kim loại.

- Điều 3. Đặt hàng in tiền giấy, sản xuất tiền kim loại. Điều này quy định các nội dung đặt hàng đặc thù như điều kiện đặt hàng áp dụng đối với các cơ sở in, đúc tiền thực hiện các hợp đồng in, đúc tiền; đơn giá. Ngoài các nội dung đặc thù nêu trên, các nội dung khác liên quan đến đặt hàng quy định NHNN, các cơ sở in, đúc tiền thực hiện theo quy định tại Nghị định 32/2019/NĐ-CP.

- Điều 4. Hiệu lực thi hành

- Điều 5. Trách nhiệm thi hành.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 3 năm 2025, Bộ Tư pháp xin thông báo./. 

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ (để biết);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cục CNTT Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TT).

**TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Đỗ Xuân Quý